

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NGUYỄN THỊ YẾN

**SÁNG TÁC CỦA NỮ TÁC GIẢ
TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỈ XVIII - XIX
NHÌN TỪ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA VĂN HỌC SỬ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

Hà Nội – 2019

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NGUYỄN THỊ YẾN

**SÁNG TÁC CỦA NỮ TÁC GIẢ
TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỈ XVIII - XIX
NHÌN TỪ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA VĂN HỌC SỬ**

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 60220121

Người hướng dẫn khoa học: TS. Phạm Văn Hưng

Hà Nội – 2019

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	3
1. Lý do lựa chọn đề tài	3
2. Lịch sử vấn đề.....	4
3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	7
5. Phương pháp nghiên cứu	7
6. Kết cấu của luận văn.....	8
Chương 1:	10
ĐỀ TÀI CƠ BẢN TRONG SÁNG TÁC CỦA CÁC NỮ TÁC GIẢ.....	10
VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỈ XVIII - XIX.....	10
1.1. Đề tài thiên nhiên trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX	11
1.2. Đề tài hạnh phúc lứa đôi trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX	22
1.3. Đề tài bình đẳng giới trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX	32
* Tiểu kết Chương 1	41
Chương 2:	43
NGÔN NGỮ VÀ THỂ TÀI CHỦ YẾU	43
TRONG SÁNG TÁC CỦA CÁC NỮ TÁC GIẢ.....	43
VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỈ XVIII - XIX.....	43
2.1. Ngôn ngữ trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX	43

2.2. Thê tài trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX	56
* Tiêu kết Chương 2	62
Chương 3:	64
SÁNG TÁC CỦA CÁC TÁC GIẢ NỮ VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỈ XVIII – XIX TRONG CÁI NHÌN SO SÁNH VỚI SÁNG TÁC CỦA CÁC NỮ TÁC GIẢ THẾ KỈ X – XVII VÀ SÁNG TÁC CỦA CÁC TÁC GIẢ NAM THẾ KỈ XVIII – XIX	64
3.1. Sáng tác của các tác giả nữ văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX trong cái nhìn so sánh với sáng tác của các nữ tác giả thế kỉ X - XVII.....	64
3.2. Sáng tác của các tác giả nữ văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX trong cái nhìn so sánh với sáng tác của các tác giả nam thế kỉ XVIII - XIX	72
* Tiêu kết Chương 3	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO	83

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Lịch sử trải dài hàng nghìn năm của văn học Việt Nam từ thuở sơ khai đến nay, có một thời kì văn học được xem như linh hồn của văn học dân tộc. Đó là thời kì văn học trung đại. Văn học trung đại không chỉ là thời kì văn học có những sáng tác bất hủ của những tác gia làm nên diện mạo của dân tộc Việt Nam như: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu... mà đó còn là thời kì văn học được đóng góp bởi tài năng của rất nhiều các tác giả khác. Nếu xem xét các tác giả văn học trung đại dưới góc nhìn văn học giới thì toàn bộ nền văn học trung đại Việt Nam là thành quả sáng tác của cả tác giả nữ và các tác giả nam. Do chế độ quân chủ chuyên chế và quan niệm Nho giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội và các quy tắc ứng xử dẫn đến những quy định có phần phân biệt, khắt khe giữa nam và nữ mà dường như các sáng tác của các tác giả nữ ít được đề cập. Do các yếu tố thời đại và lịch sử mà dường như các sáng tác của các nam được coi trọng nhiều hơn và được khám phá nghiên cứu rộng rãi hơn, nhưng nếu chỉ nghiên cứu, xem xét toàn diện văn học trung đại dựa vào các sáng tác của các tác giả nam thì đó là một sự thiếu sót lớn, không hoàn chỉnh trong một chỉnh thể. Bởi đó mới chỉ là một bộ phận, một mặt trong tổng số một giai đoạn hoàn chỉnh. Cần phải xem xét tìm hiểu, đầy đủ các bộ phận, các mặt để thấy được diện mạo toàn diện của cả giai đoạn văn học trung đại. Chính vì sự cấp thiết đó mà chúng tôi muốn đi vào nghiên cứu các sáng tác văn học của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại nhằm góp một phần vào cái nhìn toàn diện trong các sáng tác của văn học trung đại, đặc biệt ở giai đoạn văn học trung đại thế kỉ XVIII - XIX là giai đoạn dân tộc ta có đầy biến động, chiến tranh, nội chiến và các giá trị của Nho

giáo đã dần bị lung lay, người phụ nữ trong xã hội lúc này cũng có nhiều sự thay đổi, phá cách mới.

2. Lịch sử vấn đề

Trong số tất cả những nghiên cứu, bài viết, chuyên luận về các tác giả văn học Việt Nam thời trung đại thì chưa có một công trình hoàn thiện nào nghiên cứu tổng thể và đánh giá toàn diện về sáng tác của các nữ tác gia văn học Việt Nam trung đại. Bên cạnh số lượng nghiên cứu phân tích, phê bình đông đảo và dành nhiều ưu tiên cho sáng tác của các tác giả phái nam thì những nghiên cứu về các nữ tác gia văn học Việt Nam trung đại có thể đến công trình nghiên cứu đầu tiên vào năm 1929 của tác giả Lê Dư qua tác phẩm *Nữ lưu văn học sử*. Ông đã có những thu thập, đánh giá, ghi nhận đầu tiên về các nữ tác gia như Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm... Tác giả đã có đánh giá rằng đây đều là những nữ thi sĩ tài năng có nhiều đóng góp cho sự phát triển văn học dân tộc. Đó là khái lược đầu tiên về sáng tác của các nữ tác gia văn học Việt Nam trung đại, đưa đến cái nhìn rõ ràng đầu tiên phân tách các sáng tác văn học theo phân định giới. Sau đó đến mãi năm 2010, tác giả Đỗ Thị Hảo chủ biên công trình *Các nữ tác gia Hán Nôm Việt Nam*. Đến đây thì các sáng tác của các nữ tác gia được nhìn nhận một cách có hệ thống hơn, được sắp xếp theo trình tự tiến trình phát triển của lịch sử. Tác giả đã giới thiệu mười hai gương mặt nữ tác gia theo dọc chiều dài phát triển của văn học Việt Nam trung đại từ thế kỉ X đến hết thế kỷ XIX đó là: Lý Ngọc Kiều, Lê Thị Yến, Ngô Chi Lan, Đoàn Thị Điểm, Trương Thị (Ngọc) Trong, Phạm Lam Anh, Lê Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan (Nguyễn Thị Hinh), Nguyễn Trinh Thuận, Nguyễn Tĩnh Hòa, Nguyễn Thị Nhược Bích. Ngoài ra cũng cần phải kể đến công trình *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX* (Trần Nho Thìn, NXB Giáo dục, 2012) cũng dành một lượng

trang viết nhất định về các sáng tác của các nữ tác gia văn học trung đại. Bên cạnh đó cũng có những công trình khác nghiên cứu riêng một số trường hợp các nữ tác giả như:

Với tác giả Đoàn Thị Điểm, chúng ta từng biết đến cuốn *Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải*, 1929, NXB Tân Dân, Hà Nội của Nguyễn Đỗ Mục. Tuy nhiên Nguyễn Đỗ Mục không phải là một nhà chuyên nghiên cứu, ông chỉ đỗ tú tài khoa thi Kỷ Dậu (1909) đời vua Duy Tân và sau đó ông tham gia cộng tác viết nhiều ở mục *Gõ đầu trẻ* thuộc tờ *Đông Dương tạp chí*, chuyên về giáo dục. Do đó, ông đã nhầm nữ sĩ Đoàn Thị Điểm em của Đoàn Doãn Luân với Nguyễn Thị Điểm em của Nguyễn Trác Luân và cũng không đối chiếu các bản *Chinh phụ ngâm* khác nhau nên dẫn đến một số kết luận phiến diện. Phải kể đến công trình nghiên cứu công phu đầu tiên của tác giả Hoàng Xuân Hãn: *Chinh phụ ngâm bị khảo*, 1953, NXB Minh Tân, Paris. Ông là người đặt nền móng cho quá trình nghiên cứu đi tìm nguồn gốc của tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc* với những tìm tòi và phát hiện đầy tâm huyết.

Còn với tác giả Hồ Xuân Hương chúng ta có thể kể đến công trình của Giáo sư Nguyễn Lộc, 1982, *Thơ nôm Hồ Xuân Hương*, NXB Văn học và công trình của Giáo sư Lê Trí Viễn, 1987, *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương*, NXB Nghĩa Bình, đã thống kê số tác phẩm thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương có khoảng bốn mươi bài. Sau đó là tác giả Đỗ Lai Thúy, 1999, với công trình nghiên cứu *Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực*, NXB Văn học, cho rằng: Những biểu tượng phồn thực trong thơ Hồ Xuân Hương là những biểu tượng văn hoá - tôn giáo. “Chúng là hiện thân của những siêu mẫu được hình thành và tồn tại từ thời con người chưa có chữ viết” [tr.111]. Gần đây, với công trình nghiên cứu: *Sức hấp dẫn của thơ nôm Hồ Xuân Hương*, NXB Văn học, Hà Nội, 2008, tác giả Lê Thu Yên đã chỉ ra các hình ảnh trong thơ

Hồ Xuân Hương với những ý nghĩa biểu tượng mang tính cao, sâu và tinh nghịch, bí hiểm trong thơ của bà.

Với Bà huyện Thanh Quan Nguyễn Thị Hình thì không thể không kể đến cuốn sách của tác giả Vũ Tiến Quỳnh, xuất bản năm 1991, *Bà huyện Thanh Quan, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều tuyển chọn và trích dẫn, những bài phê bình, bình luận văn học của các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam*. Cho thấy những bài phê bình về thơ của Bà huyện Thanh Quan qua cái nhìn của các nhà nghiên cứu hiện nay.

Bên cạnh đó, với những nghiên cứu muộn hơn các tác giả trên, với nữ sĩ Nguyễn Trinh Thuận phải đến năm 1994 chúng ta mới có bản: *Khảo sát văn bản Diệu liên thi tập của nữ sĩ Mai Am* (Luận án PTS Đỗ Thị Hảo), nhằm khảo sát sáng tác của nữ sĩ Trinh Thuận. Sang thế kỉ XXI, năm đầu tiên, chúng ta được biết đến với công trình tiếp theo của Đỗ Thị Hảo: *Công chúa Mai Am thơ và đời* (2001, NXB Kim Đồng) không chỉ tìm hiểu về các sáng tác của nữ thi sĩ Mai Am mà còn đi sâu phân tích những yếu tố trong cuộc đời của nữ sĩ từ đó có cái nhìn so sánh và lý giải một số vấn đề. Đến năm 2004, ở NXB Thuận Hoá, Huế, tác giả Lương An đã tuyển chọn những tác phẩm của hai chị em nữ sĩ Mai Am và Huệ Phố để xuất bản. Đến đây chúng ta đã thấy xuất hiện những công trình nghiên cứu sáng tác của các nữ tác giả rất công phu nhưng biệt lập với nhau mà chưa có nghiên cứu nào đi sâu theo hệ thống và tiến trình thời gian.

3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn góp phần làm rõ đặc điểm sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX. Từ lý thuyết lý luận văn học về tác phẩm văn học, phong cách tác giả, khảo sát qua các sáng tác của các tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX để tìm ra đặc điểm sáng tác của các nữ tác giả văn học thế kỉ XVIII – XIX theo phân định giới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại bao gồm các thể loại: truyện truyền kì, truyện thơ Nôm, văn tế, tác phẩm thơ, bài kệ... của mười hai nữ tác giả trong giai đoạn văn học trung đại và tập trung đi sâu tìm hiểu phân tích, nghiên cứu về sáng tác của các nữ tác giả giai đoạn thế kỉ XVIII - XIX:

1. Đoàn Thị Điểm (1705-1748)
2. Trương Thị (Ngọc) Trong (thế kỉ XVIII)
3. Phạm Lam Anh (thế kỉ XVIII)
4. Lê Ngọc Hân (1770-1799)
5. Hồ Xuân Hương (cuối thế kỉ XVIII- đầu thế kỉ XIX)
6. Nguyễn Thị Hình (Bà Huyện Thanh Quan thế kỉ XIX)
7. Nguyễn Trinh Thuận (1826-1904)
8. Nguyễn Tĩnh Hòa (1829-1882)
9. Nguyễn Thị Nhược Bích (1830-1909)

5. Phương pháp nghiên cứu

Khi nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội, phương pháp tiếp cận liên ngành mang lại nhiều ưu thế cho người nghiên cứu khi sử dụng hơn so với các phương pháp khác. Nhất là trong giai đoạn văn học trung đại Việt Nam, văn học nằm trong tính nguyên hợp Văn- Sử- Triết bất phân. Do vậy, khi tiếp cận bằng phương pháp liên ngành sẽ mang lại hiệu quả hơn. Cũng chính nhờ cách tiếp cận liên ngành, luận văn cũng khái quát phần nào bối cảnh xã hội, văn hoá thời trung đại để đặt tác phẩm, nhân vật vào trong thời đại của nó nhằm nghiên cứu một cách có hệ thống, sâu sắc và toàn diện hơn.

Trong luận văn có sử dụng phương pháp loại hình học nhằm nghiên cứu các sáng tác theo loại hình các tác giả nữ trong văn học Việt Nam

trung đại. “Phương pháp loại hình đã được nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh sử dụng trong cuốn sách: *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám* (NXB Văn học, Hà Nội), được viết từ năm 1966, xuất bản năm 1968. Ưu điểm cơ bản của phương pháp loại hình là nó giúp cho chúng ta nắm bắt các hiện tượng trong mối quan hệ tổng thể, bao quát; xác định được chủng loại của các cá thể; hiểu rõ được các quy luật phát triển của các hiện tượng và sự vật. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần lưu ý một điều chủ chốt là: mọi sự phân loại chỉ là tương đối; không thể vì sự phân loại mà quên đi mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các sự vật. Nếu không chú ý đến điều này, thì phương pháp loại hình rất dễ có nguy cơ dẫn chúng ta đi đến chỗ sơ lược hóa vấn đề, không thấy hết được các khía cạnh sinh động của sự việc. Chính vì vậy mà chúng ta không được tuyệt đối hóa phương pháp loại hình”. [6, tr.287-289]

Ngoài ra luận văn còn sử dụng thêm các phương pháp khác như thi pháp học, phương pháp lịch sử - xã hội... và các thao tác nghiên cứu: so sánh, phân tích, tổng hợp, nhằm nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện đối tượng được nghiên cứu. Vì phạm vi tài liệu khá rộng và có những phần vượt ra ngoài khả năng tiếp cận của chúng tôi nên chúng tôi lựa chọn phương pháp nghiên cứu các tác phẩm theo trường hợp. Đó là những tác phẩm tiêu biểu, chọn lọc đã công bố, phát hành. Chúng tôi cũng luôn nhận định rõ rằng giữa các phương pháp và thao tác, mọi sự ứng dụng chỉ mang tính tương đối và nhằm một mục đích cao nhất là nhận diện được đối tượng trong giới hạn và điều kiện của người nghiên cứu.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết thúc và Tài liệu tham khảo, phần Nội dung của Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Đề tài cơ bản trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX

Chương 2: Ngôn ngữ và thể tài chủ yếu trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX

Chương 3: Sáng tác của các tác giả nữ văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX trong cái nhìn so sánh với sáng tác của các nữ tác giả thế kỉ X - XVII và sáng tác của các tác giả nam thế kỉ XVIII – XIX

Chương 1:

ĐỀ TÀI CƠ BẢN TRONG SÁNG TÁC CỦA CÁC NỮ TÁC GIẢ VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỈ XVIII - XIX

Các nữ tác gia văn học trung đại Việt Nam nói chung và các nữ tác gia văn học Việt Nam thế kỉ XVIII - XIX nói riêng có nguồn gốc xuất thân chủ yếu thuộc giai tầng trí thức quan lại, cung phi của vua hay những bà hoàng hậu, những người thuộc tầng lớp cao quý. “Có thể kể đến như Đoàn Thị Điểm là con của Đoàn Doãn Nghi một người từng dạy học ở nhiều nơi, học trò của ông nhiều người đỗ đạt cao và ông được lưu tên trong tấm bia dựng ở quê nhà. Nữ sĩ thường được học với cha của mình. Còn bà huyện Thanh Quan Nguyễn Thị Hình là vợ của quan huyện Thanh Quan không chỉ có tài làm thơ mà có cả tài “cai trị”. Nguyễn Trinh Thuận hiệu là Mai Am là con gái thứ 25 của vua Minh Mạng với bà Thục tần Nguyễn Khắc Thị Bửu, con gái quan Tư không Nguyễn Khắc Thiệu. Nguyễn Tĩnh Hòa hiệu là Huệ Phố là con gái thứ 34 của vua Minh Mạng thứ 10 (1829) là em út trong ba bà công chúa hay thơ (Nguyệt Đình, Mai Am). Nguyễn Thị Nhược Bích có cha là Nguyễn Nhược Sơn từng làm quan đến chức Bố chánh tỉnh Thanh Hóa, lớn lên được biểu tiến vào cung làm vợ vua Tự Đức, nhờ có học thức nên Nhược Bích được Tự Đức yêu trọng. Bà lần lượt được phong các chức: Tài nhân (1850), Mĩ nhân (1860) rồi Lễ tần (đứng hàng thứ hai sau bậc phi), đặc biệt được cử làm Bí thư (thư kí) riêng cho bà Từ Dụ là mẹ của Tự Đức và sau đó còn tham gia giảng dạy các con nuôi của vua”. [11, tr. 29-688]

Với nguồn gốc xuất thân cao quý như vậy thì các nữ sĩ mới có điều kiện để sáng tác các tác phẩm của mình. Trong giai đoạn trung đại, hiếm có các sáng tác của các nữ tác giả bình dân, xuất thân thường dân hay không có học thức bởi lẽ do điều kiện và các quy tắc hà khắc của xã hội xưa, những người phụ nữ bình thường hầu như không được đi học và giá trị của họ không

được xem trọng ở việc học hành mà việc học tập xuất xứ, sáng tác thơ văn dường như được mặc định là sự nghiệp của giới nam. Do vậy mà trong nhân dân không thấy có sự hiện diện sáng tác của các tác giả nữ. Họ không có điều kiện học tập, không được chú trọng để học tập. Đó là lý do dễ hiểu vì sao chúng ta có thể điểm diện hết các gương mặt nữ tác giả trong một thời gian dài như vậy. Chính nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội của các nữ tác giả cũng ảnh hưởng một phần đến việc lựa chọn và sáng tác các tác phẩm theo các đề tài, chủ đề trong các sáng tác của mình. Bao trùm lên toàn bộ sáng tác của các nữ tác giả phải kể đến đề tài lớn đầu tiên là đề tài về thiên nhiên.

1.1. Đề tài thiên nhiên trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX

Đại thi hào Nguyễn Du trong tuyệt tác *Truyện Kiều* đã từng viết về mùa xuân trong tiết thanh minh:

Ngày xuân con én đưa thoi

Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi

Cỏ non xanh rợn chân trời

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa. [20, tr.84]

Thiên nhiên là chủ đề miên viễn và không thể thiếu trong mỗi nền văn học. Nó gắn bó khăng khít với con người, bao bọc chở che cho con người, là môi trường sống hài hoà với con người. Thiên nhiên và con người tác động qua lại lẫn nhau, ảnh hưởng lên nhau. Con người sống dựa và thiên nhiên, thiên nhiên nhờ có con người mà phát triển, đổi thay. Trong cuộc sống con người, thiên nhiên đóng một vai trò vô cùng quan trọng và chính vì thế nên thiên nhiên đã trở thành chủ đề bất tận của văn chương. Nhưng nếu như trong sáng tác của các tác giả nam miêu tả thiên nhiên là cái cơ để bộc lộ cái chí của mình, thể hiện khát vọng kinh bang tế thế hoặc để thể hiện ý dụng ý nghệ

thuật làm nền cho nhân vật xuất hiện thì thiên nhiên trong thơ các nữ tác giả lại rất khác. Thiên nhiên trong sáng tác của các tác giả nữ thấm đẫm cái tình của người phụ nữ. Thiên nhiên hay chính là tâm trạng của người phụ nữ được gửi vào thiên nhiên.

Thi sĩ Hồ Xuân Hương khi viết về đề tài này đầy phong phú và mới lạ. Trong thơ Hồ Xuân Hương là những cảnh vật tràn đầy sức sống, vô cùng tươi tắn và mãnh liệt như chính con người bà. Con người Xuân Hương không phải là người ưa những thứ mờ nhạt, điu hiu dễ khiến cho người ta cảm nhận về sự buồn bã, cô đơn, tối tăm của cuộc đời. Thiên nhiên trong thơ Xuân Hương không phải là thiên nhiên vô tri vô giác mà ở đó luôn căng tràn một thứ nhựa sống dào dạt, từng con chữ như xô vào nhau, chuyển động dữ dội:

Phưởng phất chồi thông cơn gió tóc

Mặt mờ ngọn cỏ lúc sương gieo

(Núi Ba Đèo)

Và nó bật thành tiếng:

Gió vật sườn non kêu lác rắc

Sóng dòn mặt nước vỗ long bong

(Núi Kẽm Trống)

Những cảnh vật thiên nhiên tưởng như đứng yên hoặc không hoạt động gì lắm nhưng dưới con mắt Xuân Hương cũng trở nên sinh động vô cùng:

Cỏ gà lún phún leo quanh mép

Cá giếc le te lội giữa dòng

(Cái giếng)

Nhất là trong hai câu thơ lạ lùng, độc đáo này

Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.

(Canh khuya)

Những vật yếu ớt, bé nhỏ tưởng như không có sức sống cũng trở lên góc cạnh, sắc nhọn. Đám rêu xiên ngang mặt đất mà trôi lên còn hòn đá thì chiếu thẳng lên trời để đâm toạc chân mây. Thật kì diệu và mãnh liệt vô cùng.

Nói đến nghệ thuật tả cảnh của Hồ Xuân Hương, người ta thường đem so sánh với Bà Huyện Thanh Quan, một nữ thi sĩ ra đời sau Xuân Hương không xa mấy. Bởi hai bà có những nét riêng biệt rất đặc trưng. Lấy một bài tiêu biểu của Bà Huyện Thanh Quan là bài thơ *Qua Đèo Ngang*, ta sẽ thấy trong đó một thế giới chiều buồn, không gợi dáng hình, không đọng đầy màu sắc, nhàn nhạt, đơn côi. Có thấy tiếng con chim quốc, chim đa đa nhưng nó thực sự mơ hồ, không rõ ràng, khó nắm bắt. Bởi đó là thứ âm thanh vang vọng trong lòng. Chính trong thế giới đó dường như con người và cả không gian, thời gian đều ngưng đọng lại. Trái ngược hẳn với đó, Hồ Xuân Hương lại đón nhận thiên nhiên bằng tất cả các giác quan rộng mở nhất. Xuân Hương mang đến sức sống mãnh liệt, cá tính cá nhân của mình vào trong cảnh vật. Không những vậy, thi sĩ họ Hồ còn truyền cả cái đa tình đặc sắc của mình vào trong đó nữa. Thiên nhiên như bật dậy, vén bức màn vô tri lạnh lẽ của mình để xúc cảm dâng trào, và nhất là để yêu! Những giọt nước đi vào thơ Xuân Hương không phải là những giọt nước thông thường mà đó là những giọt nước “hữu tình” (*Chùa Hương Tích, Hang Cốc Cờ*). Đá cũng biết yêu nhau:

Khối tình cọ mãi với non sông

Đá kia còn biết xuân già dặn...

(*Đá Ông Bà Chông*)¹

Trăng cũng biết tình tứ, hẹn hò chờ đợi:

Năm canh lơ lửng chờ ai đó

Hay có tình riêng mấy nước non (*Hỏi trăng*)

¹ Các dẫn chứng thơ bài: *Cái giếng, Núi Ba Đèo, Núi Kẽm Trống, Canh khuya, Đá Ông Bà Chông*, được dẫn theo tài liệu: [11, tr.355-510]

Xuân Hương yêu thiên nhiên tha thiết và luôn thể hiện thiên nhiên ở thời điểm căng tràn nhất của nó. Mà không cứ phải là thiên nhiên, tất cả những gì của cuộc sống phong phú đều hiện lên dưới ngòi bút của Xuân Hương với vẻ phơi phới, tràn trề, đa sắc, đa màu và ẩn chứa một linh hồn phóng khoáng, ngang tàng. Trong văn học trung đại Việt Nam, trước Xuân Hương chưa có một người nào, mà là người phụ nữ lại mở rộng tâm lòng đón xuân như thế này: “Sáng mông một, lỏng theo tạo hoá, mở toang ra cho thiếu nữ rước xuân vào” (*Câu đối tết*). Quả thật, đứng trước thiên nhiên, ngay trước những vật tượng như tầm thường nhất, nhỏ bé nhất, sẽ không để lại ấn tượng với người khác nhưng Xuân Hương thì bao giờ cũng có một sự ngạc nhiên thú vị, bao giờ cũng tìm thấy một vẻ độc đáo mới mẻ, một lí do để muốn gắn bó với cuộc sống khăng khít hơn:

Đá kia còn biết xuân già giặn
Chả trách người ta lúc trẻ trung.
(*Đá Ông Bà Chông*)

Hai câu thơ kết thúc bài *Núi Ba Dèo*:

Hiền nhân quân tử ai là chẳng
Mỗi gói chồn chân cũng muốn trèo

Vừa có ý trêu chọc bọn “hiền nhân quân tử” dâm ô giả dối nhưng cũng đồng thời nói lên tấm lòng trù mến đối với cảnh vật đất nước. Đó là thứ tình cảm lành mạnh, chân thành, được diễn đạt một cách thú vị khác hẳn với thứ tình cảm khuôn sáo, ước lệ trong văn học thời quân chủ chuyên chế trước đó. Trong văn học nước nhà ít có nhà thơ nào mà cái cá tính mãnh liệt chi phối sâu sắc và mạnh mẽ hình thức nghệ thuật như vậy, nhất là các tác giả thời quân chủ chuyên chế thường hay tìm cách che giấu cái chủ quan của mình trong những tình ý chung, trong những phương thức biểu hiện công thức, ước lệ khuôn sáo nhiều tính chất tượng trưng. Và Xuân Hương mãi là nữ thi sĩ

đem tình yêu cuộc sống theo cách rất riêng của mình đến cho mọi người, mọi thời.

Trong thơ Bà huyện Thanh Quan lại khác hẳn, thiên nhiên mang nét đặc trưng đượm buồn, hoài cổ. Con người và thiên nhiên hoà quện vào nhau trong một bức tranh u sầu. Con người khi đứng trước thiên nhiên thường gán cho thiên nhiên cái tâm sự của mình. Chính Bà Huyện Thanh Quan khi đi qua Đèo Ngang, đối diện với thiên nhiên khi chỉ có một mình cũng đã gửi nỗi lòng cô đơn vào thiên nhiên ấy:

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá lá chen hoa
Lom khom dưới núi tiêu vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia
Dừng chân đứng lại trời, non, nước
Một mảnh tình riêng ta với ta

Mặt khác, thơ Nôm Đường luật ở Bà huyện Thanh Quan lại có những nét đặc trưng khác hẳn thơ Đường. Đầu tiên, đó là thiên nhiên trong thơ bà là thiên nhiên cụ thể, rõ ràng, khác biệt mà không phải là thiên nhiên của những hình mẫu ước lệ quen thuộc thường thấy trong những bài thơ xưa. Thơ bà Huyện Thanh Quan hiện lên rất nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng của đất nước ta như: thành Thăng Long, chùa Trấn Quốc, đèo Ngang... Tiếp nữa đó là thiên nhiên trong thơ bà Huyện Thanh Quan không phải luôn bất biến, đứng im. Trong thơ Bà huyện Thanh Quan, thiên nhiên dường như chất chứa chất trữ tình bằng khuâng cá nhân và trữ tình trĩu nặng của thế sự. Không những thế thơ bà còn là những bức tranh vẽ cảnh tàn tạ nữa. Đề tài trong sáng tác của bà có thể gói gọn trong mấy yếu

tổ chính là: cảnh chiều tà, cảnh hoang vu, cảnh điêu tàn, cảnh thu. Mặt khác Bà huyện Thanh Quan lại hay gắn liền thời gian với không gian đồ nát: một tòa thành cổ, một ngôi chùa hoang vắng, một cảnh đèo heo hút....Có lẽ cảnh vật đã nhuộm màu tâm trạng của chính nhà thơ, bởi bà là người luôn đau đáu với quá khứ, một quá khứ đã vụn nát. Những hình ảnh, âm thanh đó tạo nên những điểm nhấn buồn sâu, tàn tạ trong thơ bà.

Trong khi đó đến với thiên nhiên trong sáng tác của Nguyễn Trinh Thuận ta lại thấy hiện lên một vẻ tươi sáng, man mát hòa với tâm trạng của nhân vật trữ tình. Đó không phải là thiên nhiên u hoài giống như trong thơ Bà Huyện Thanh Quan, cũng không phải là thiên nhiên mạnh mẽ, dữ dội, cực tả như trong thơ Hồ Xuân Hương, thiên nhiên của Nguyễn Trinh Thuận cứ nhẹ nhàng, dung dị như chính cái tên Trinh Thuận. Trong bài *Thăm hỏi xong theo Thương Sơn tiên sinh đọc sách* có khắc họa cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp:

Mặt trời lặn sâu trong khóm trúc,
Cách bờ nước còn lưu lại ánh sáng.
Lá rụng ngậm hơi gió rét,
Suối chảy cuốn theo trăng lạnh. [11, tr.541]

Thiên nhiên được khắc họa vào thời điểm thường gây nhiều cảm xúc đó là khi mặt trời lặn, nhuộm ánh hoàng hôn phía sau khóm trúc cách bờ nước mà dường như vẫn còn lưu lại ánh sáng. Hoàng hôn là thời điểm ánh mặt trời sắp khép lại một ngày, mở ra thế giới nghỉ ngơi cho tạo vật, là khoảnh khắc con người thường sum họp đoàn tụ. Ở thời điểm ấy hai con người gặp gỡ, thăm hỏi nhau thì thật tràn trề cảm xúc. Lá cây đã rụng đi trong hơi gió rét buốt, suối chảy tưởng như cuốn theo cả ánh trăng lạnh. Thiên nhiên rất trang nhã mà thanh thoát, đượm buồn cho nhân vật trữ tình thương trà và suy ngẫm về đạo. Một thiên nhiên lặng lẽ, trong lành cho tâm hồn người yêu thiên nhiên thương nó. Nhưng đó cũng là thiên nhiên của sự chia ly xa lìa, lá cây rời khỏi

thân, rụng đi trong rét buốt, trong khắc nghiệt. Con suối nhỏ chảy đi tưởng chừng như cuốn theo cả ánh trăng lạnh lẽo. Một sự rời đi trong hiu quạnh. Thiên nhiên như mang tâm trạng buồn bã của chính chủ thể trữ tình khi phải chia ly. Và trong bài *Ngóng mưa* Trinh Thuận đã thể hiện một niềm yêu tha thiết với thiên nhiên qua việc đặc tả nỗi niềm chờ mong cơn mưa:

Mây si mê bao trùm núi biếc,
Mưa lạnh thấm ướt rêu xanh.
Hun hút gió thổi hoài,
Chơi vui một cánh chim bay lại.
Lầu cao nghe tiếng nước chảy cuối dòng,
Cắt đứt tiếng suối xối xả xung quanh.
Thử hỏi con đường phía Nam,
Hoa mai đã nở hay chưa? [11, tr.547]

Dường như trong cảnh thâm đắm tình. Tác giả khắc họa những đám mây quấn quanh núi như mây si mê núi biếc. Mây và núi như cặp vợ chồng quấn quýt bên nhau không rời, mây lồng vào núi, núi quấn vào mây. Những ngọn núi cao trập trùng, sừng sững là điểm tựa để những làn mây bồng bênh đến quấn quanh. Mây kéo đến là dấu hiệu rõ ràng để mưa xuất hiện. Mưa lạnh đến thấm ướt rêu xanh. Gió cứ hun hút thổi, trên trời kia chỉ còn chơi vui một cánh chim bay lại. Thiên nhiên mênh mông lạnh lẽo của gió, của mưa, cả bầu trời rộng làm cô đơn một cánh chim bay lại. Một cánh chim hay chính nhân vật trữ tình đang cô đơn trong đêm mưa lạnh. Trên lầu cao chơi vui nghe tiếng nước chảy cuối dòng làm cắt đứt tiếng suối xối xả xung quanh. Cảnh vật dường như lặng lẽ, đơn côi như chính nhân vật trữ tình ở đây để rồi buông lời hỏi: Đường Nam bên ấy hoa mai đã nở chưa? Câu hỏi mà không phải để trả lời! Bởi hoa mai hay chính là biểu tượng của cái đẹp, của sự tươi sáng, hoa mai nở là sự sống hiện diện, bung

nở. Nếu hoa mai nở thì có lẽ sẽ có nhiều sự đổi thay cho tâm trạng của con người trong không gian ấy chăng? Trong bài *Nghe sáo cùng Quý Khanh làm thơ gửi nàng Uyên Sò*, Trinh Thuận cũng cho thấy thiên nhiên ở đây được soi chiếu qua tâm trạng của mình:

Dương liễu đung đưa ngậm khói chiều,

Gió đông lay động trăng đầy hồ.

Đêm nay nghe khúc nhạc “Hoa mai rụng”

Không dám ngoảnh đầu nhớ Giang Nam. [11, tr.549]

Một không gian mơ mộng mở ra với khói chiều dương liễu như chơi vơi khắp chốn. Những làn khói lan tỏa dịu dàng như bước từng bước chậm rãi trong ánh nắng buổi chiều chiếu qua cây liễu. Một mặt hồ mênh mang gió thổi, trăng trôi chậm chậm qua mà được tác giả sử dụng một từ ngữ rất lạ để miêu tả sự chuyển động đó là “dãi dề”. Trên phong nền ấy mà nghe một khúc nhạc “Lạc mai” thì thật náo nê mà không dám nhớ về người ở Giang Nam. Hay trong tâm sự khi ngồi một mình đêm lạnh tác giả đã khắc họa nỗi buồn như thấm luôn vào cảnh vật khí lạnh buốt cứ xiết lại dần, trong mưa xương cốt lại càng đau. Gió thổi suốt ba canh, trong căn gác thom chỉ còn lại sự cô độc. Thiên nhiên trong thơ Trinh Thuận dường như nhẹ nhàng mang một màu sắc dịu nhẹ nữ tính mà mang mác buồn, đơn côi. Nhưng thiên nhiên đó chỉ làm phụ thêm cho bức tranh tâm trạng của con người. Điều này được khẳng định rõ nhất qua bài *Thuyền ghé đôn bên sông gửi nỗi nhớ em Chi Uyên*. Nghe tựa đề chúng ta cũng có thể thấy cảm xúc mà tác giả trữ tình ở đây bộc lộ là nỗi nhớ nhưng nỗi nhớ ấy lại được bộc lộ trên nền thiên nhiên như đã nhuốm trọn màu tâm trạng của nhân vật trữ tình. Trời thì âm đạm mà núi dường như chỉ xanh mờ. Trời âm đạm hay chính lòng tác giả đang âm đạm? Buổi chiều bên sông có tiếng ve không dứt. Tiếng ve kêu trong một không gian vắng lặng đìu hiu bên sông mà nó càng trở nên náo lòng, da diết. Gió thì

cuồn lá rụng đi còn khí lạnh thì tạt vào mái ngói. Cảnh vật lạnh lẽo, buồn thiu. Mưa rơi theo cánh hoa bay bên thuyền trong chiều muộn. Cánh hoa rơi, lia khỏi cành cây mà những giọt mưa dường như cũng bay lên theo trong một buổi chiều đã dần chuyển sang tối. Thiên nhiên buồn, lặng lẽ, lạnh lẽo như chính tâm trạng của người phụ nữ trong bài thơ với nỗi nhớ thương đầy vơi trong lòng.

Cũng giống như Trinh Thuận, nữ tác giả Nguyễn Tĩnh Hòa cũng dùng thiên nhiên trong các bài thơ để tả tình, cảnh thấm đẫm tình. Trong bài *Ngồi dưới trăng* tác giả đã miêu tả một không gian khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp có hàng liễu xanh mềm mại như đang che đi lối hành lang uốn quanh. Những hàng liễu như quán thêm vào lối hành lang đã quanh co lại thêm uốn lượn, thướt tha. Những bậc thềm vắng vẻ trong đêm xuân lạnh. Không thấy bước chân trên những bậc thềm bởi đó là khi trời đã về đêm trong không khí mùa xuân nhưng không phải cái xuân ấm áp tràn đầy sức sống mà là mùa xuân lạnh lẽo. Nhân vật trữ tình đêm đêm ngồi ở nhà ngang thương cho ánh trăng đẹp, có lẽ nàng thấy ánh trăng dường như đang cô đơn lẻ loi trên bầu trời cao rộng kia cũng giống như chính cảnh ngộ của mình, thương cho chính mình. Ngồi dưới trăng cô đơn hay chính lòng mình cũng đang cô đơn. Hay trong bài thơ tứ tuyệt cô đọng *Ngày xuân, tap vịnh* tác giả cũng khắc họa thiên nhiên mùa xuân sau khi cơn mưa đã tạnh, bóng mây che mát giàn đậu:

Vũ quá vân âm phủ đậu bành (bằng)

Hiếu song trang bãi ngọc cầm hoành

Hoàng li tự giải lân xuân sắc

Cố bạng hoa gian bất tích thanh.

(Mưa tạnh rồi, bóng mây che giàn đậu

Buổi sáng bên cửa sổ, trang điểm xong,

nâng ngang cây đàn ngọc

Con chim vàng như quá yêu sắc

Nên nép bên hoa mãi không thôi.) [11, tr. 626]

Đó là vào buổi sáng, bên cánh cửa sổ kia khi người con gái trang điểm xong và nâng cây đàn ngọc lên gảy. Thời điểm buổi sáng là thời điểm trong trẻo nhất, tinh khôi nhất trong một ngày, người con gái cầm cây đàn gảy lên những khúc ca trữ tình trong một ngày xuân tươi mới. Có con chim vàng dường như quá yêu vẻ đẹp của nàng nên cứ nép bên hoa mãi không thôi. Vẻ đẹp của người con gái khiến cho thiên nhiên cũng phải lưu luyến. Giữa nền thiên nhiên tươi đẹp nổi bật giữa lên là người con gái đẹp càng làm cho thiên nhiên trở nên rực rỡ hơn, tràn trề sức sống hơn. Trong bài *Tiến người em gái bên ngoài vào Nam* thiên nhiên hiện nên trong không gian rộng lớn vô cùng:

Đầu sông, hàng dương liễu xanh cao thấp chen nhau

Nắm tay áo nhìn nhau, chân chừ không muốn cách chia

Em qua bờ nam sông thấy sắc mùa xuân

Buồn quá vì quê cũ xa tít tận chân trời. [11, tr.627]

Đầu sông là nơi tiễn đưa người em gái vào Nam, nơi đây có hàng dương liễu xanh cao thấp chen nhau. Cây liễu mềm mại dịu dàng thướt tha làm cho người như bịn rịn nhau với nhau hơn. Họ nắm lấy tay áo nhìn nhau mà chân chừ dường như không muốn cách chia. Người em khi đi qua bờ nam sông thấy sắc mùa xuân nhưng lại cảm thấy quá buồn vì quê cũ đã xa tít tận chân trời. Thực là mùa xuân đấy, mùa của cây cối tốt tươi, của khởi sắc và sức sống nhưng nó lại không làm cho con người thấy vui mà lại khiến con người quá buồn bởi mùa xuân thiên nhiên ở đây được miêu tả trong một buổi chia ly. Một con sông nhưng nó cũng là khoảng cách giữa quê cũ và vùng đất mới, sự chia cách giữa người em gái và người tiễn biệt. Thiên nhiên chỉ gợi một vài hình ảnh như cây liễu, con sông... nhưng

những hình ảnh đó lại có sức gợi lớn lao. Trong những tác phẩm của mình, tác giả tập trung khắc họa một số khoảnh khắc như: nghe tiếng mưa rơi, một buổi chiều nhìn ra xa xăm, cảnh trên thuyền nhân nhả ngấm ra xa, qua chùa Thiên Mục thuyền về gặp mưa, đêm thu nhớ lại những ngày xa gửi Uyên Sồ, đêm mộng bảy tháng bảy nhuận, ngày xuân ở ngoại ô, đèn nhà hàng xóm, tiếng hát bên nhà hàng xóm, hoa nhà hàng xóm, trung thu nhuận, gió thu, bài từ về ông già đánh cá, bài từ về người đốn củi, bài từ về nhà nông, bài từ về chẵn trâu, khêu nến, cuối xuân, cánh buồm thuyền cá, ở nơi thôn dã. Tất cả đều thấm đẫm tâm trạng con người trong đó. Mặc dù trong cả tác phẩm rất dài chỉ điểm xuyết nhắc đến thiên nhiên nhưng thiên nhiên trong sáng tác của Nguyễn Tĩnh Hoà là thiên nhiên trĩu nặng tâm trạng của nhân vật trữ tình, đơn côi và day dứt.

Cũng có một vài điểm giống như Trinh Thuận, Lê Ngọc Hân khi thể hiện nỗi đau buồn xót xa trước sự ra đi của chồng trong *Tiên thánh thăng hà Hoàng hậu ai vãn* cũng khắc họa thiên nhiên ngấm tràn nỗi buồn biệt ly:

Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo
Trước buồng lan hoa héo dầu dầu
Kiều Sơn khói tỏa đỉnh non
Xe rồng thăm thẳm, bóng loan dầu dầu.

Trước nỗi buồn của con người gió thăm thẳm hiu hắt trong phòng tiêu ớn lạnh, hoa lan cũng héo úa buồn rầu và bóng chim loan còn như buồn rầu hơn. Thiên nhiên cảm nỗi buồn trong lòng người phụ nữ mà trở nên héo úa buồn rầu. Với Ngọc Hân đây quả là nỗi đau thấu gan thấu ruột. Không buồn làm sao được, không lạnh lẽo sao được khi người phu quân chẵn áp môi kẻ đã ra đi mãi mãi. Mỗi câu thơ như tiếng vọng thăm thiết của trái tim thương nhớ đến một cõi vô vọng xa xôi.

1.2. Đề tài hạnh phúc lứa đôi trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX

Xuất hiện trở đi trở lại trong các sáng tác của các nữ tác gia văn học trung đại Việt Nam thế kỉ XVIII - XIX có thể dễ dàng nhận thấy đó là chủ đề về hạnh phúc lứa đôi. Những người phụ nữ quan tâm rất nhiều về chính cuộc sống người phụ nữ và hạnh phúc đôi lứa của con người. Chủ đề tình yêu, hạnh phúc đôi lứa từ lâu đã là một chủ đề đem lại nguồn cảm hứng bất tận và quan tâm đặc biệt để các nghệ sĩ sáng tạo. Hạnh phúc và viên mãn trong cuộc sống gia đình là nỗi khát khao mà bất cứ người phụ nữ nào dù là bình thường nhất cũng mong đợi. Nhưng những người phụ nữ nhỏ bé lại sống trong một chế độ xã hội quân chủ chuyên chế mà bị chi phối ảnh hưởng rất nhiều mặt, đã khiến những người phụ nữ phải chịu nhiều điều thiệt thòi. Chính điều này đã dẫn đến những cay đắng, những chia cách về hạnh phúc, mà vì thế hạnh phúc của người phụ nữ cũng có thiên hình vạn trạng khác nhau.

Trương Thị Trọng trong sáng tác của mình đã gọi lên câu chuyện nhân duyên lứa đôi của một vị Nguyên Phi trong *Bản diễn ca thần tích Nguyên phi Ý Lan*. Đó là mối nhân duyên giữa nàng Khiết Nương- một người con gái quê mùa, nghèo khổ với vị vua Lý Thánh Tông, khi ấy đã ba mươi tám tuổi mà chưa có con trai để truyền nối. Vào năm 1064, tại chùa Thổ Lỗi vua đến cầu tự và mở hội thi tuyển cung nữ. Vua phát hiện thấy Khiết Nương một mình bên đám cỏ lan, lấy làm lạ, cho gọi vào hỏi chuyện thấy tâm đầu ý hợp và rồi đón về cung và phong là Ý Lan phu nhân. Nhưng không lâu sau khi Ý Lan sinh được hai con nhỏ thì vua Lý Thánh Tông cũng qua đời, Ý Lan tạm cầm quyền chính trị thay con thơ. Đây không phải là một cuộc tình duyên của hai người cùng địa vị đẳng cấp, có sự gắn kết yêu thương nhau lâu dài trước đó

mà là một cuộc gặp tình cờ đã tạo nên mối nhân duyên cho một cô gái quê mùa và một vị hoàng đế. Tuy cuộc sống gắn bó giữa hai người chưa được lâu nhưng cũng đã tạo nên một khoảng thời gian hạnh phúc đẹp đẽ. [11, tr. 285-287]

Nếu như trong sáng tác của Trương Thị Trọng là hình ảnh một hoàng hậu với một cuộc tình duyên đẹp nhưng ngắn ngủi thì Lê Ngọc Hân lại cho thấy cảm xúc đau đớn xót xa của một hoàng hậu phải tiễn đưa người chồng yêu quý của mình là hoàng đế Quang Trung về nơi vĩnh hằng khi người ra đi. Nhưng khác với xuất thân của hoàng hậu Ý Lan là một cô gái thôn quê, nghèo khó thì Lê Ngọc Hân là một công chúa danh giá, con của vua Lê Hiển Tông bảy giờ. Công chúa Lê Ngọc Hân và vua Quang Trung đã có một hôn lễ rất trọng thể. Ngọc Hân được Nguyễn Huệ rất mực yêu quý phong cho làm Bắc cung Hoàng hậu. Nhưng họ chỉ có sáu năm ngắn ngủi chung sống bên nhau hạnh phúc. Một ngày là vợ chồng tình nghĩa trăm năm. Nguyễn Huệ mất, Ngọc Hân vô cùng thương tiếc, bà lánh về quê mẹ là Phù Ninh sinh sống và ốm mất khi mới hai mươi chín tuổi. Tác phẩm *Tiên thánh thăng hà Hoàng hậu ai vãn* và bài *Vãn tế vua Quang Trung* như tiếng khóc nức lên của Hoàng hậu trẻ dành cho chồng của mình:

Trách nhân duyên làm lẽ có sao?

Sầu sầu thảm thảm xiết bao,

Sầu đầy dạt bể, thảm cao ngất trời.

Nỗi sầu bi thảm như lan đến tận cùng chân trời, cao ngất cùng trời khi mối nhân duyên đang lành lại bị chia lìa đứt đoạn mãi mãi. Tác giả sử dụng từ láy “sầu sầu, thảm thảm” để nhấn mạnh nỗi đau quá đỗi thâm thẳm này. Hai con

người từ đây lìa xa nhau, đứng ở hai phía của hai thế giới nhưng người vợ vẫn luôn:

Nguồn tình vẫn chẳng chút vơi đâu là

Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội

Dù có cách chia nhau về hai thế giới riêng biệt nhưng người vợ vẫn không bao giờ vơi cạn nguồn tình dành cho người chồng yêu quý của mình, luôn tưởng nhớ, tiếc thương và xót xa.

Khác với những giọng buồn thương và nỗi tiếc thương với hạnh phúc lứa đôi khi bị chia cách, biệt ly của Lê Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương nổi lên là một nữ thi sĩ có chất giọng trào phúng, ngang ngược. Bà nói đến những oan trái trong tình duyên nhưng không phải với chất giọng ủy mị mà nói để tự cười và tự lên án những điều đã trở nên lạc hậu hoặc bị xã hội quân chủ chuyên chế ràng buộc. Trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương xuất hiện nhiều nhất là hình ảnh người phụ nữ. Họ là những con người có số phận bất hạnh, hẩm hiu về duyên phận: làm lẽ, dở dang, góa bụa, muộn chồng... nhưng họ không phó mặc cho dòng đời trôi chảy, đẩy đưa. Họ không cam chịu, không bất lực mà dám đứng dậy phản kháng, luôn giữ được phẩm chất trong sáng của mình. Họ dám nói lên tiếng nói của mình, cho số phận của mình. Người phụ nữ trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương lại rơi vào hoàn cảnh lấy chồng chung:

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung

Năm chùng mười họa hay chẳng chớ

Một tháng đôi lần có cũng không

Cố đấm ăn xôi xôi lại hỏng

Cầm bằng làm mướn mướn không công

Thân này ví biết đường này nhĩ

Thà trước thoi đành ở vậy xong.

(Lấy chồng chung)

Cảnh chung chồng quả thực chẳng sung sướng chút nào, hơi ấm của chồng đến với thân lẽ mọn chỉ là năm thì mười họa, một tháng đôi lần, hoặc có chồng kề bên cũng là lúc trời chuyển sáng rồi. Người phụ nữ ngán ngẩm trước cảnh đời đen bạc, nên muốn “Chém cha cái kiếp lấy chồng chung” để khỏi phải chịu cảnh được chẳng hay chớ, có cũng không, nhờ vào sự may rủi của số phận.

Nếu như người vợ lẽ trong ca dao xứ Nghệ phó mặc thân mình cho cuộc đời đẩy đưa, ví như chiếc giẻ lau để chùi chân, thân phận hèn kém bị “chùi” rồi thì rút ra xem hàng xóm cái ai có chân thì có thể chùi tiếp thì người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương có cần rặng chịu đựng số kiếp chung chồng, ví như việc đi làm mướn không công, thấp kém và nhục nhã:

Cố đấm ăn xôi, xôi lại hỏng

Cầm bằng làm mướn, mướn không công

Nhưng không buông xuôi cho số phận mà vẫn ý thức được:

Thân này ví biết đường này nhĩ

Thà trước thoi đành ở vậy xong

Giá mà biết cuộc sống làm lẽ khổ và tủi như vậy thì thà rằng trước đó ở vậy cho xong. Một sự chua xót cho thân phận làm lẽ dở dang của người phụ nữ mong muốn kiếm tìm chút hạnh phúc gia đình nhưng lại nhận lại được sự đau khổ hờ thẹn trông trải chẳng khác nào không chồng. Cảnh ngộ chết chồng cũng bất hạnh thay. Chồng chết là mất đi trụ cột của gia đình, mất đi chỗ dựa vững chắc của người thân, nhất là người vợ, họ trở thành người đàn bà góa chồng giữa cuộc đời tăm tối, mịt mù. Cảm trước cảnh nỗi đau của người đàn bà chồng chết, Hồ Xuân Hương động viên bằng lời lẽ rất lạ tai qua *Đỗ người đàn bà khóc chồng*:

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng

Nín đi kéo thẹn với non sông

Ai về nhắn nhủ đàn em bé

Xấu máu thì khem miếng đĩnh chung.

Xuân Hương muốn nhắc nhở với người góa phụ rằng thiên nhiên đất trời nào có buồn mãi được, đau buồn rồi sẽ qua. Là con người với bản lĩnh cứng cỏi đừng quá đau khổ mà phải biết vượt qua nỗi đau. Nếu cứ khóc thì sẽ rất hờ thẹn với non sông vì những điều không đáng khóc. Tiếng nghe văng vẳng ấy cũng chính là tiếng lòng réo gọi người phụ nữ đứng dậy trước nỗi đau của cuộc đời.

Bài *Khóc chồng làm thuốc* được viết nên bằng giọng điệu của tiếng khóc nghe thật nhỏ nhẹ, phải yên ắng lắng và phải bằng một tâm hồn rất nhạy cảm mới nghe được tiếng khóc chồng ấy:

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì,

Thương chồng nên nỗi khóc tí ti

Tiếng người vợ khóc người chồng làm thuốc được Xuân Hương khéo léo sử dụng những đặc trưng của những vị thuốc để gửi gắm những tình cảm của người đàn bà đối với người chồng đã khuất ấy. Những tình cảm ngọt bùi giống như vị cam thảo trong những bài thuốc của chàng, hay có những cay đắng trong cuộc sống vợ chồng mà ta đã cùng nhau cam chịu nó không khác gì vị quế chi. Thạch nhũ trần bì, quy thân liên nhục, tử tặc quy... cũng tương tự như vậy:

Ngọt bùi thiếp nhớ mùi cam thảo

Cay đắng chàng ôi vị quế chi

Thạch nhũ trần bì sao để lại

Quy thân liên nhục tấm đem đi

Dao cầu thiếp biết trao ai nhi

Sinh ký chàng ơi tử tặc quy?

Xuân Hương không chỉ đứng ở vị trí người phụ nữ, cảm thông với số phận những người phụ nữ hẩm hiu mà viết lên những vần thơ đau xót mà nữ thi sĩ họ Hồ còn thương xót cho chính thân phận của mình. Là người phụ nữ tài hoa nhưng tình duyên của Xuân Hương lại gặp nhiều trắc trở, nữ sĩ đã phải phải lầy hai lần chồng và người chồng đầu tiên của Xuân Hương chính là tổng Cóc. Khi chồng chết, Xuân Hương cũng làm một bài thơ khóc chồng. *Khóc tổng Cóc* là một bài thơ vừa buồn vừa pha chút niềm tin với đời và nỗi đau về một sự dang co trong lòng người vợ:

Hỡi chàng ôi hỡi chàng ôi

Thiếp bén duyên chàng có thể thôi

Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé

Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi

Khi tổng Cóc chết một mặt với vai trò là một người vợ thì sự ra đi ấy cũng để lại phần nào nỗi đau buồn cho nữ sĩ họ Hồ, nhưng chính thời điểm đó cũng là lúc dây tơ duyên giữa Xuân Hương và chồng chính thức được gỡ bỏ. Mối tình vợ chồng được cắt đứt giống như việc con nòng nọc trong quá trình phát triển đến một thời điểm nhất định thì cơ thể nó tự bị rụng đi chiếc đuôi của mình, thân thể chia lìa với chiếc đuôi để đến với quá trình mới, trở thành con ếch trưởng thành. Mối tình vợ chồng của Xuân Hương khi cắt đứt với tổng Cóc thì dù có nghìn vàng cũng không chuộc được lại như cũ. Sự cút đất này như một sự giải thoát cho tâm hồn giàu yêu đương, phóng túng của Xuân Hương, chấm dứt hoàn toàn sự gấn bó trước đó với một con người thấp kém, không phù hợp với con người của nữ sĩ, hứa hẹn nhiều đổi thay trong cuộc đời sau này của nữ sĩ hơn.

Sau này khi lấy người chồng thứ hai của mình thì có sự khác hẳn với người chồng trước. Không phải là một kẻ trọc phú dốt nát mà là một viên quan, có sự hiểu biết nhất định. Nhưng Xuân Hương thực chất chỉ với phận làm lẽ của một ông quan phủ. Khi ông Phủ Vĩnh Tường là chồng của nữ thi sĩ mất, nàng đã hòa lệ thành thơ khóc cho người bạn đời, người bạn tình, người bạn thơ:

Trăm năm quan phủ Vĩnh Tường ôi

Cái nợ phù sinh có thể thôi

Chôn chặt văn chương ba thước đất

Ném tung hồ thỉ bốn phương trời

Ném xương dưới đất chau mày khóc

Hòn máu trên tay mỉm miệng cười

Đã thế thời thôi cho mát mẻ

Trăm năm quan phủ Vĩnh Tường ôi. [11, tr. 476- 478]

Không giống với người chồng đầu tiên dốt nát, quan phủ Vĩnh Tường là một viên quan và cũng có khả năng thơ phú như Xuân Hương. Khi quan phủ Vĩnh Tường ra đi thì mối tình vợ chồng với Xuân Hương như một món nợ mà Xuân Hương phải trả cho đời coi như cũng chấm dứt. Văn chương của quan phủ Vĩnh Tường từ đây cũng chôn chặt xuống đất theo. Trăm năm đời người từ đây cũng chấm hết. Hồ Xuân Hương đã xây dựng hình ảnh người phụ nữ với nhiều nỗi cô đơn, bất hạnh khi bật lên những vần thơ thật chua xót qua bài *Canh khuya*:

Canh khuya vắng vắng trống canh dồn

Trơ cái hồng nhan mấy nước non

Chén rượu hương đưa say lại tỉnh

Vàng trắng bóng xế khuyết chưa tròn...

... Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

Mảnh tình son trẻ tí con con [11, tr. 443]

Một nỗi buồn thê thảm đến rợn người, một nỗi trống trải không gì bù đắp được của thân phận người phụ nữ. Duyên phận thật là bạc bẽo chỉ biết tâm sự với màn đêm đen đặc, tĩnh lặng, hiu hắt. Chén rượu nồng vàng trắng lạnh không làm nguôi ngoai được nỗi niềm chua chát đắng cay của nữ sĩ. Để diễn tả những tâm sự cô đơn và cảnh lẻ loi của người phụ nữ Xuân Hương

thường lấy cái thời gian và không gian ban đêm làm phong nền cho tứ thơ phát triển:

Tiếng gà xao xác gáy trên vòm
Oán hận trông ra khắp mọi chòm
Mỡ thấm không khua mà cũng cóc
Chuông sậu chẳng đánh có sao om
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ
Sau hận vì duyên để mồm mòm
Tài tử văn nhân ai đó tá

Thân này đâu đã chịu già tom. [11, tr. 446]

Trong khi đó tác giả Nguyễn Trinh Thuận (tên hiệu là Mai Am) lại mang đến một hơi thơ man mác, buồn thương, sâu lắng, day dứt. Một cô gái nhưng không phải là một cô gái bình thường mà mang thân phận là một công chúa, không thích cuộc sống xa hoa phù phiếm như những người trong hoàng tộc. Nàng quan niệm một tình yêu đẹp là sự hi sinh vì tình mà không đong đếm, một cô gái đẹp có thể liều mình để làm nên một thiên tình sử đẹp qua bài *Lầu gieo mình*:

Trước lầu gương mặt đẹp như ngọc rơi xuống,
Nhẹ tựa cánh hoa rũ xuống đất thật đáng thương.
Một kiếp hồng nhan chết vì tình,
Cô gái đẹp rớt cuộc liều mình làm nên thiên tình sử đẹp. [11, tr. 567]

Một người con gái có gương mặt đẹp như ngọc, kiều diễm và sang trọng. Nhưng gương mặt đẹp ấy giống như cánh hoa rũ xuống bởi nàng nguyện chết vì tình, một cuộc liều mình để làm nên thiên tình sử đẹp. Không những vậy đối với Mai Am tình yêu phải là một sự chung thủy với người mình yêu thương, dù cho có bao nhiêu kẻ sĩ thì trong mắt mình chỉ có người tình của mình mà thôi:

Đêm khuya kẻ anh hùng nhớ thương đến gõ cửa,

Trăng mờ lồng bóng hoa, rêu phủ đầy sương.

Duyệt hết nhiều kẻ sĩ trong thiên hạ,

Trong mắt ta chỉ có Lý Lang là tài. [11, tr. 569]

Dù đêm khuya, có kẻ anh hùng thương nhớ đến gõ cửa dưới ánh trăng lồng bóng hoa và sương phủ đầy trên những đám rêu xanh nhưng mọi kẻ sĩ trong thiên hạ sẽ không ai có thể soán ngôi của Lý Lang trong mắt nàng. Đó là một sự thủy chung son sắt của người phụ nữ đối với người mà mình yêu thương. Năm 1850, Mai Am kết hôn với Thân Trọng Di là người văn chương đồng điệu tính tình phù hợp, con một gia đình bề thế ở vùng Nguyệt Biều, Cư Chánh. Vận mệnh con người đều gắn với vận mệnh của đất nước, của quốc gia, nhất là những người trong hoàng tộc. Năm 1884 khi kinh thành Huế thất thủ, phò mã Thân Trọng Di cùng vua và các quan phải dời Huế đến vùng Quảng Trị nhưng không may ông đã hy sinh và sau này không tìm được hài cốt. Mai Am đã đau xé lòng mà viết lên những câu thơ tiếc thương cho sự ra đi của chồng:

Đau thay chết chẳng chung mồ

Xây lăng làm nắm xương khô chẳng còn.

Nàng đau xót cho sự ra đi của chồng và tiếc thương sự ra đi ấy không cùng nhau. Chồng chết nàng xây lăng tưởng nhớ nhưng buồn thay hài cốt của chồng cũng không được tìm thấy, nghĩa là đến năm xương khô cũng chẳng còn lại. Thật quá đau đớn, tiếc thương vô hạn. Khi ba mươi sáu tuổi Mai Am mới sinh con đầu lòng và do thể lực yếu đứa con đã qua đời khi mới năm tuổi. Đối với Mai Am nỗi đau mất con, nỗi đau mất chồng hoà với cũng là nỗi đau mất nước. Nỗi đau chồng chết nỗi đau thấm đẫm trong thơ bà. Cuộc đời của Mai Am là một cuộc đời mà nước mắt ngập tràn và cũng vì thế mà thơ bà mang đậm nét trầm buồn.

1.3. Đề tài bình đẳng giới trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX

Trong xã hội quân chủ chuyên chế Việt Nam, vấn đề bất bình đẳng là một vấn đề ăn sâu bén rễ trong tâm thức và văn hóa người Việt. Là một đất nước bị ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo từ rất lâu coi trọng vị thế của người đàn ông, chính vì vậy người đàn ông rất được đề cao, còn người phụ nữ phải chịu rất nhiều thiệt thòi.

Nho giáo quy định rất nghiêm ngặt về việc người phụ nữ phải phụ thuộc vào người đàn ông. Khi người con gái ở nhà thì phải phụ thuộc vào cha của mình, khi đi lấy chồng thì phụ thuộc vào người chồng và gia đình nhà chồng và khi chồng mất đi thì người con gái phải theo người con trai. Trong mối quan hệ gia đình vợ chồng thì người phụ nữ không có quyền tham gia quyết định vào việc gì và chỉ được làm việc nội trợ. Khi người chồng mất sớm thì người vợ cũng không được tái giá sớm mà phải thủ tiết thờ chồng. Đây là thành kiến, không những vậy phụ nữ còn bị ngăn cách không được gần gũi tự nhiên với nam giới vì quan niệm “nam nữ thụ thụ bất thân”. Mặt khác, phụ nữ cũng không được học hành thi cử, không được

ra làm quan. Phụ nữ mà làm nghề hát xướng thì bị coi là “xướng ca vô loài”, bị coi thường, khinh蔑 và không được lấy quan. Ngoài ra trong tình yêu, hôn nhân phụ nữ không được tự do yêu đương mà bị ép duyên theo sự định đoạt của cha mẹ. Với chế độ đa thê, đàn ông có thể “năm thê bảy thiếp” nhưng “gái chính chuyên chỉ có một chồng”. Chính những khắt khe đó tưởng chừng như khép chặt người phụ nữ khiến họ phải cam chịu nhưng đã có rất nhiều người phụ nữ ý thức được giá trị của mình và nhận ra những điều bất công, lạc hậu với phụ nữ mà lên tiếng nói thay cho họ.

Với nữ sĩ Xuân Hương, hình ảnh người phụ nữ được xuất hiện hầu hết trong các sáng tác của bà. Có khi là nổi lên trực tiếp với những nỗi đau, tâm trạng của con người. Có khi lại được miêu tả thông qua những bài thơ vịnh vật để lên tiếng đòi bình đẳng cho những người phụ nữ trong xã hội quân chủ chuyên chế nhiều bất công. Đó là thân phận bị chịu sự phụ thuộc của những người phụ nữ:

Thân em vừa trắng lại vừa tròn

Bảy nổi ba chìm với nước non

Ở đây Xuân Hương ví thân phận những người phụ nữ giống như chiếc bánh trôi nước, trong trắng, đầy đặn. Lẽ ra với bề ngoài đẹp đẽ phúc hậu như vậy thì họ phải được hưởng một cuộc sống hạnh phúc nhưng ở đây những người phụ nữ lại phải chịu số phận cực khổ, lên đênh chìm nổi trong cuộc đời đầy sóng gió, không biết sẽ phải đi đâu về đâu. Số phận của họ bị phụ thuộc vào người khác:

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn

Mà em vẫn giữ tấm lòng son

Người phụ nữ trong xã hội quân chủ chuyên chế Việt Nam đẹp cả về ngoại hình lẫn tâm hồn nhưng trớ trêu thay họ lại không được tự ý quyết định số phận, cuộc sống của mình mà phải bị phụ thuộc vào người khác. Nhưng không vì thế mà họ buông thả cuộc đời, trái ngược lại họ vẫn luôn chung thủy, luôn một lòng son sắt với chồng. Người phụ nữ trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương không chỉ đẹp cả hình thức lẫn tâm hồn mà trong cách ứng xử với người đời của họ cũng rất đẹp:

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi

Này của Xuân Hương mới quệt rồi

Có phải duyên nhau thì thăm lại

Đừng xanh như lá bạc như vôi

Mặc dù miếng trầu chưa có người ăn, duyên tình chưa được bén, con người vẫn còn cô đơn, nhưng qua bài thơ *Mời trầu* Hồ Xuân Hương đã lên tiếng đòi quyền tự do cho đôi lứa, chuyện trăm năm của đời người không bị ràng buộc bởi ý niệm phổ biến của dân gian “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” nữa rồi. Khát vọng được yêu, đòi quyền tự do, quyền sống trong tình yêu ở cuộc đời trần tục được trỗi dậy mãnh liệt qua *Mời trầu* và *Trao duyên*, qua thân phận *Ốc nhồi*:

Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi

Đêm ngày lẫn lóc đám cỏ hôi

Hay qua thân phận *Quả mít* với vẻ bề ngoài xấu xí:

Thân em như quả mít trên cây

Da nó xù xì múi nó dày

Quân tử có yêu xin đóng cọc

Đừng mân mó nữa nhựa ra tay

Bị khinh rẻ:

Của tôi bung bít vẫn nguì nguì

Nó thủng vì chung cũng nặng dùi

Những người phụ nữ được Đoàn Thị Điểm khắc họa trong *Truyện kỳ tân phả* hầu hết đều là những người có học vấn, đó như là dấu hiệu để thể hiện mong muốn bình đẳng về con đường học hành với nam giới của Đoàn nữ sĩ.

Với khát khao được học hành được lưu danh trong sử sách như những bậc nam nhi chí lớn, trong bài *Chiếc giá đèn hồng* Nguyễn Trinh Thuận đã thể hiện khát vọng bình đẳng, vươn đến tri thức của phận nữ nhi:

Đã quên đi mùi hương thơm của son phấn

Để lưu danh trong sử sách

Người phụ nữ tình nguyện quên đi nhu cầu thiết yếu của phái nữ là trang điểm son phấn, khiến mình quyến rũ, trở nên đẹp hơn và đầy hương thơm ngát. Nàng mong muốn gắn bó với bút nghiên, dùi mài sách vở, thức khuya gắn bó với chiếc giá đèn để sau này có thể làm nên công danh lưu tên trong sử sách như những bậc nam nhi giới giang khác.

Còn trong *Truyện kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm ra đời trong khoảng thời gian đặc biệt của thế kỷ XVIII- thế kỷ đỉnh cao của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa với địa vị thống trị của hình tượng nữ, lại được viết bởi chính một tác giả nữ, *Truyện kỳ tân phả* bởi vậy đã trở thành tác phẩm đề cao nữ quyền.

Đầu tiên, thế giới nhân vật của *Truyện kỳ tân phá* chủ yếu là những người phụ nữ, thuộc tầng lớp quý tộc trung lưu. Ngoại trừ Giáng Kiều từ cõi tiên bước thẳng xuống trần gian còn Cung nữ Bích Châu là “con quan”, liệt nữ An Áp cũng là con quan, Giáng Tiên là con nhà thường dân nhưng rồi Đoàn Thị Điểm cũng phải thay đổi lí lịch cho nàng làm con nuôi của Trần công “dòng dõi nhà Trần”. Cũng bởi vậy, ngôn ngữ của tác phẩm là ngôn ngữ bác học đầy sang trọng.

Thứ hai, các gia đình trong *Truyện kỳ tân phá* hầu như không xây dựng theo mô hình gia đình Việt Nam truyền thống trong đó người chồng có địa vị cao hơn người vợ, chi phối nhiều mặt, người vợ phụ thuộc vào người chồng. Điều mà tác phẩm này biểu hiện không phải là hình ảnh những người phụ nữ chịu sự kiểm soát của nam giới mà là nam giới dựa dẫm vào nữ giới, số phận của người chồng ở một mức độ rất lớn được quyết định bởi người vợ, phụ nữ luôn luôn nắm vai trò chủ thể trong gia đình.

Bên cạnh đó, Nguyễn Tĩnh Hòa hiện lên với với những lời thơ nhẹ nhàng, dung dị trong tập *Huệ Phó thi tập* nhưng cũng đã khắc họa một sự oán trách, lời ai oán dành cho nhà vua- người chồng của vị vương phi khi đã xuống chiếu dùng vị vương phi đó để cống nạp sang bên đất của kẻ xâm lược để xin được giảng hòa. Người vợ, người hoàng phi của một quốc gia nhưng cũng có thể phải là vật đem đi cầu hòa, là “quân bài” trong sự điều khiển của hoàng đế, của đấng nam nhi tối cao trong trời đất qua *Lời oán của Minh Phi*:

Ôn của nhà vua quá sâu với thiệp,

Xuống chiếu riêng [sai] đi hòa với Tây Nhung.

Tiếng kèn vang trong ánh trăng đất phía tây quan ải,

Trên yên ngựa tiếng đàn tì bà bay theo gió.

Nước mắt khô cạn suốt ba thu [trông] nhận [đưa thư],

Lòng xót thương tấm thân [vơ vát] như ngọn cỏ bồng trên đất
Bắc.

Không có kế sách gì giữ yên vùng biên cương,

[Thì] có gì lại vào trong cung nhà Hán?

Xót thương cho tấm thân lẻ loi, cô đơn, vơ vát nơi xứ người như ngọn cỏ và nước mắt cho sự đau đớn như khô cạn suốt ba thu khi mà ngóng trông chim nhận đưa thư về nước quay lại hồi âm. Vương Phi bộc lộ lời ai oán đối với sự bất công khi trong nước không có kế sách gì giữ bình yên cho vùng biên cương mà phải xuống chiếu dùng một vị vương phi sang phía đất nhà Hán xin hòa. Vương phi đã phải vào cung nhà Hán, phải chịu tủ nhục để đạt được ước mong hòa hoãn bình yên cho đất nước. Một sự bất công đau đớn khi những người phụ nữ bị đưa ra như những món hàng để trao đổi nhằm đạt được mục đích nào đó. Nguyễn Tĩnh Hòa đã nói lên tiếng nói sâu thẳm, thành thật và cũng xót xa cho nỗi bất bình này.

Nho giáo là một học thuyết chính trị xã hội ra đời từ rất sớm ở Trung Quốc và khi du nhập vào Việt Nam đã có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội. Nho giáo nhằm đề cao người nam giới và mong ước xây dựng một xã hội có trật tự, khuôn phép, không ai tiếm vị vượt quyền, vua ra vua, tôi ra tôi....Tất cả hài hòa theo thứ bậc. [14, tr.38] Theo đó Nho giáo đặt ra rất nhiều chuẩn mực cho con người nhằm đạt được những mục tiêu trên. Những người phụ nữ vì chịu nhiều thiệt thòi và bất công theo những quy chuẩn của Nho giáo mà đã lên tiếng phản kháng lại những đạo lý vô lý đó. Tác giả nữ đầu tiên tiêu biểu nói lên tiếng nói chống lại những “đám mây đen giáo lý Nho giáo” đó chính là nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Nho giáo quân

chủ chuyên chế quan niệm rằng là “đàn bà” thì không có quyền, không có cơ hội để thực hiện những hành động, sự nghiệp “kinh bang tế thế” như những đấng nam nhi. Thế nhưng Hồ Xuân Hương cho rằng nếu đổi được phận làm trai thì hành động và sự nghiệp anh hùng của nữ giới cũng sẽ lớn lắm khi đề vịnh *Đền Sâm Nghi Đống*:

Ví đây đổi phận làm trai được

Thì sự anh hùng há bấy nhiêu

Qua những vần thơ xuất phát từ tâm hồn phong phú với ngòi bút sắc sảo, Hồ Xuân Hương lên tiếng chống lại chế độ quân chủ chuyên chế tàn đương thời. Một chế độ xã hội coi trọng nam giới, khinh thường nữ giới. “Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên chỉ có một chồng”, đàn ông có quyền không chung tình nhưng buộc người đàn bà phải chung thủy, giữ tiết hạnh. Hồ Xuân Hương chống lại chế độ đa thê qua *Lấy chồng chung*:

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung

Năm chùng mười họa hay chẳng chớ

Một tháng đôi lần có cũng không

Cố đấm ăn xôi xôi lại hẩm

Cầm bằng làm mướn mướn không công [11, tr. 451]

Chế độ đa thê có nghĩa là một người đàn ông trong xã hội xưa có thể lấy nhiều người vợ khác nhau. Thậm chí vua chúa có thể lấy đến hàng trăm người vợ. Chế độ đa thê ấy đã khiến những người phụ nữ xưa lẽ ra phải có những giây phút vợ chồng riêng tư hạnh phúc, những giấc ngủ chồng vợ đầu

áp tay kê thì ở đây lại có người phụ nữ được đắp chăn bông ấm áp bên chồng và có người phụ nữ khác cũng chung người chồng ấy lại phải nằm giường đơn gối chiếc, phải chịu cảm giác lạnh lẽo, một mình. Thật bất công đối với số phận những người phụ nữ. Cùng là cảnh phụ nữ giống nhau mà người được sung sướng, người lại bị bạc đãi, thiệt thòi. Xuân Hương muốn “Chém cha cái kiếp lấy chồng chung”, bà muốn xoá bỏ ngay cái chế độ lạc hậu, bất công mà bật ra một câu thơ như một lời trách mắng lớn tiếng. Chính cái chế độ đa thê đã khiến tình trạng có người vợ thình thoảng hiêm hoi lắm mới được gần gũi với người chồng yêu quý của mình. Tưởng chừng như người phụ nữ cố gắng tìm kiếm cho mình một chút hạnh phúc, cố gắng để có được cái hạnh phúc đời thường như bao người nhưng càng cố gắng lại càng rơi vào đau khổ. Xã hội quân chủ chuyên chế quá coi trọng nam giới đã đẩy những người phụ nữ vào những hoàn cảnh bị phụ thuộc, trở trêu. Không chỉ những người phụ nữ, Xuân Hương còn chê đám học trò lắm chữ nhưng ngu ngốc qua bài *Lỡm học trò*:

Khéo khéo đi đâu lữ ngẩn ngơ

Lại đây chị dạy lối làm thơ

Bướm non ngứa lợi châm hoa rữa

Dê bé buồn sừng húc giậu thưa [11, tr. 470]

Những người học trò như lẽ thường tình thường được mọi người coi trọng là kiểu người nhiều chữ, có học trong xã hội quân chủ chuyên chế xưa. Do đó họ thường được gắn với những cái tên đáng trọng. Nhưng ở đây Xuân Hương dành cho họ ba từ “lữ ngẩn ngơ” với một giọng điệu cười mỉa mai. Bởi có những đám học trò mang danh là học trò nhưng lại học hành không đến nơi, không chăm chỉ học tập nên chỉ là những hạng ngẩn ngơ.

Thi sĩ họ Hồ tự xưng mình là chị- bậc bề trên đối với đám học trò kia và gọi lại để dạy cách làm thơ. Hồ Xuân Hương sử dụng hình ảnh “Bướm non ngửa lợi châm hoa rữa/ Dê bé buồn sừng húc giậu thưa” mang tính hình tượng để nói bóng gió về sự thách thức đối với đám học trò có danh mà không có thực kia. Xuân Hương cũng muốn chỉnh lại tư tưởng trong *Không chồng mà chữa*:

Cả nể cho nên hóa dở dang
Sự này có thấu hỡi chằng chàng
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc
Phận liễu sao mà nảy nét ngang
Cái tội trăm năm chàng chịu cả
Chữ tình một khối thiệp xin mang
Quản chi miệng thế lời chênh lệch
Chằng thế nhưng mà thế mấy ngoan [11, tr. 448]

Việc người phụ nữ có chữa là do cả nể, thế gian cho đó là trắng hoa nhưng lại không hề trắng hoa tí nào. Xuân Hương muốn sửa lại thói đạo đức giả, đả kích các nhà sư vin vào chùa để làm điều bậy bạ qua bài: *Nhạo sư, chế sư*

Nào nón tu lờ nào mũ thâm
Đi đâu chẳng đội để ong châm
Đầu sư há phải gì bà cốt
Bá ngọc con ong bé cái nhâm. [11, tr. 487]

Chẳng phải Ngô chẳng phải ta

Đầu thì trọc lóc áo không tà

Oản dâng trước mặt dăm ba phần

Vãi nấp sau lưng sáu bảy bà. [11, tr. 485]

Là những nhà sư với diện mạo mọi người vẫn thường thấy là đầu cạo hết tóc, mặc áo nâu thâm, bình dị giữa đời và hướng mọi người đến những điều thiện lành, không tham lam vụ lợi. Nhưng trong cuộc sống cũng có những nhà sư lấy danh là sư với vẻ bên ngoài như mọi người vẫn thấy nhưng phẩm chất đạo đức lại rất tệ. Xuân Hương đã dùng những lời lẽ trào phúng để gọi những kiểu nhà sư đó: đầu trọc lóc, áo không tà... để cười cợt hạng người này trong xã hội.

Cái kiếp tu hành nặng đá đeo

Làm chi một chút tẻo tèo teo

Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc

Trái gió cho nên phải lộn lèo. [11, tr. 486]

Bà không đả kích tất cả mọi thói hư tật xấu của chế độ quân chủ chuyên chế, mà bà chỉ vạch ra những gì còn lạc hậu tàn nhẫn của chế độ đối với con người, nhất là đối với những người phụ nữ dựa trên quan điểm của nhân dân, cách nhìn của nhân dân. Đó chính là chống lại tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, khẳng định quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc, đòi “nam nữ bình đẳng” trong xã hội đương thời và cũng là cách tân, giá trị nhân đạo cao cả của Hồ Xuân Hương trong các tác phẩm thơ Nôm.

*** Tiểu kết Chương 1**

Nội dung các sáng tác của các nữ tác gia Văn học Việt Nam trung đại xoay quanh các đề tài, chủ đề và hình tượng trung tâm rất đặc trưng. Chủ đề về thiên nhiên là một chủ đề thường thấy xuất hiện rộng rãi trong nhiều sáng tác của các tác giả văn học và với các tác giả nữ điều đó cũng không phải là một ngoại lệ. Thiên nhiên trong sáng tác của các tác giả nữ được bộc lộ một cách rất phong phú, có người thì qua thiên nhiên mà u hoài, có người thì day dứt nhưng cũng có người sôi nổi trào phúng. Ở họ đều mang một nét chung là thiên nhiên thấm đẫm tình cảm, cảm xúc.

Là những người phụ nữ họ không thể không quan tâm đến cuộc sống của bản thân mình và những người cùng giới nhất là trong bối cảnh xã hội quân chủ chuyên chế có nhiều bất công với người phụ nữ do chịu ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo. Chủ đề về người phụ và hạnh phúc lứa đôi cùng với hình tượng trung tâm là những cặp đôi tài tử giai nhân là một trong những chủ đề tiếp theo. Hầu hết qua những tác phẩm của các nữ tác gia trung đại Việt Nam hiện lên hình ảnh về những người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi, đau khổ vì những lễ giáo quân chủ chuyên chế và ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Nho giáo trong đời sống tinh thần nhân dân nước ta lúc bấy giờ. Cũng vì sống dưới chế độ quân chủ chuyên chế chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo mà nhiều người phụ nữ gặp bất công so với nam giới. Họ đã dám đứng lên để nói những sự thật về bất bình đẳng mà họ phải chịu trong xã hội đồng thời bày tỏ “cái tôi” đầy cá tính. Hồ Xuân Hương chính là một cá tính điển hình và đặc sắc trong số các nữ tác gia văn học Việt Nam trung đại thế kỉ X – XIX. Nữ sĩ đã dùng một giọng trào phúng, ngang tàng để mỉa mai những sự bất công ấy đồng thời lên án những điều lạc hậu và xấu xa trong xã hội xưa.

Chương 2:
NGÔN NGỮ VÀ THỂ TÀI CHỦ YẾU
TRONG SÁNG TÁC CỦA CÁC NỮ TÁC GIẢ
VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỈ XVIII - XIX

Mỗi tác phẩm văn học đều là sự thống nhất chặt chẽ giữa hai phần nội dung và hình thức. Hình thức dứt khoát phải là hình thức của một cái gì đó, nó chỉ có ý nghĩa khi nó phục vụ một cách hợp lý việc thể hiện một nội dung nhất định, nếu khác đi thì nó trở thành vô nghĩa. Nói như Hêghen: “Nội dung chẳng phải cái gì khác, mà chính là sự chuyển hoá của hình thức vào nội dung, và hình thức cũng chẳng gì khác hơn là sự chuyển hoá của nội dung vào hình thức” [8, tr.145-146]. Hai phần nội dung và hình thức giống như hai mặt của một tờ giấy, không thể có mặt này mà bỏ mặt kia mà chỉ có thể thấy sự thống nhất của hai mặt trong một tờ giấy. Mỗi phần nội dung lại ứng với phần biểu hiện về hình thức tương ứng với nó. Mỗi giai đoạn văn học lại có những hình thức văn học khác nhau phù hợp với từng mục đích và bối cảnh lịch sử riêng. “Các thể văn thơ thời kì trung đại được hình thành dần dần, bắt đầu định hình rồi biến thể. Trong đó chúng ta có kể đến một số loại hình thức tác phẩm văn học như: Thơ lục bát, thơ song thất lục bát, thơ cổ phong, thơ luật Đường, phú, cáo, chiếu, hịch, thư, luận, ngâm khúc, hát nói, truyện nôm, truyện truyền kì”. [23, tr.411]. Ngôn ngữ và thể tài chính là những phạm trù của hình thức. Văn học là nghệ thuật ngôn từ cho nên ngôn ngữ chính là cái biểu hiện ra của nội dung tư tưởng. Thể tài cũng vậy, nó chính là sự chuyển hóa nội dung ra bên ngoài.

2.1. Ngôn ngữ trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX

Ngôn ngữ là phương tiện biểu hiện đặc trưng của văn học. “Không có ngôn ngữ thì không thể có tác phẩm văn học, bởi vì chính ngôn ngữ chứ

không phải cái gì khác đã cụ thể hóa và vật chất hóa sự biểu hiện của chủ đề, tư tưởng, tính cách và cốt truyện... Ngôn ngữ là yếu tố đầu tiên mà tác giả sử dụng trong quá trình chuẩn bị và sáng tác tác phẩm” [8, tr.185]. Ngôn ngữ chính là một hệ thống quy tắc cú pháp, quy tắc từ pháp, quy tắc dụng pháp, nó có tính ổn định; nhưng cả hệ thống ấy cũng đang thay đổi theo áp lực của đời sống và lịch sử. Ngôn từ văn học dùng để sáng tạo hình tượng nghệ thuật. Trong phạm vi giới hạn của mình, luận văn tìm hiểu về khía cạnh nguồn gốc của ngôn ngữ được các nữ tác giả sử dụng mà không mở rộng tìm hiểu các khía cạnh về cách thức sử dụng cũng như hiệu quả sử dụng đối với ngôn ngữ trong các tác phẩm khác nhau.

Văn học trung đại với việc tiếp tục sử dụng ngôn ngữ chữ Hán sau thời kì kéo dài suốt một nghìn năm từ khi đất nước ta bị thực dân phương Bắc đô hộ áp đặt. Sau đó có sự tìm tòi và phát triển thêm chữ Nôm do chính người Việt sáng tạo ra trên cơ sở chữ Hán. Chữ Nôm ra đời từ khoảng thế kỉ thứ XIII đánh dấu sự bước chuyển biến trong việc ý thức ngôn ngữ dân tộc của các trí thức đương thời. Mặc dù ở những thời gian đầu ngôn ngữ chữ Hán vẫn được coi là ngôn ngữ chính thống mang tính quy chuẩn, còn ngôn ngữ chữ Nôm vì tính dân dã, mộc mạc mà thường bị xem là ngôn ngữ nô m na, bình dân và không chính thống. Nhưng cũng chính vì đó mà nó đến gần với nhân dân lao động hơn và đã có nhiều tác giả văn học trung đại chuyển sang sử dụng chữ Nôm làm chất liệu sáng tác cho tác phẩm của mình. Chữ Nôm và chữ Hán được song hành sử dụng trong suốt thời trung đại Việt Nam. Chữ Hán với đặc trưng riêng của nó mang tính khuôn mẫu, mực thước, trang trọng, chính thống được sử dụng trong các văn bản hành chính nhà nước. Chữ Nôm mang tính gần gũi, dễ hiểu, mộc mạc giản dị. Có một bộ phận các tác giả vẫn sử dụng chữ Hán trong sáng tác của mình nhưng có bộ phận khác đã sử dụng chữ Nôm rất nhiều thay thế trong các sáng tác của mình bởi những

ưu thế phù hợp với mục đích sáng tác. Lại có những tác giả sử dụng các chữ Hán và chữ Nôm trong sáng tác của mình cho thấy sự phong phú về chất liệu ngôn ngữ trong sáng tác. Theo khảo sát, trong các sáng tác của các tác giả nữ từ thế kỷ XVIII-XIX sử dụng văn tự chữ Hán và chữ Nôm được thống kê trong **Bảng khảo sát số 1**:

STT	Tác giả	Tác phẩm	Văn tự
1	Đoàn Thị Điểm	<i>Bích Câu kỳ ngộ</i>	Chữ Hán
		<i>Hải Khẩu linh từ</i>	Chữ Hán
		<i>Vân Cát thần nữ</i>	Chữ Hán
		<i>Hoành Sơn tiên cục</i>	Chữ Hán
		<i>An Ấp liệt nữ</i>	Chữ Hán
		<i>Nghĩa khuyến thập miếu</i>	Chữ Hán
		<i>Phụng nghi bản đình đệ niên nhập tịch kỳ phúc tàng quy ước thúc mục lục bảng văn</i>	Chữ Hán
		<i>Tế huynh văn</i>	Chữ Hán
		<i>Câu đối</i>	Chữ Hán
		<i>Đại huynh phụng cừu đông triều huyện quan thi</i>	Chữ Hán
		<i>Mạn ngâm</i>	Chữ Hán
		<i>Thu hứng</i>	Chữ Hán

		<i>Dạ thu mạn hứng</i>	Chữ Hán
		<i>Đùa tặng người béo</i>	Chữ Nôm
2	Trương Thị Trong	<i>Lý triều đệ tam Hoàng Thái Hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn</i>	Chữ Nôm
3	Phạm Lam Anh	<i>Vịnh Khuất Nguyên</i>	chữ Hán
4	Lê Ngọc Hân	<i>Quốc âm phú (Tiên thánh thăng hà hoàng hậu ai văn)</i>	Chữ Nôm
		<i>Quốc âm tế văn ca phú (Tế Quang Trung đế văn)</i>	Chữ Nôm
5	Hò Xuân Hương	<i>Phụ lục tạp ký (Quốc âm thi tập)</i>	Chữ Nôm
		<i>Phụ lục tạp ký (Đại Nam đối liên thi tập)</i>	chữ Nôm
		<i>Hò Xuân Hương thi tập</i>	chữ Nôm
6	Nguyễn Thị Hinh	<i>Quốc văn tùng ký</i>	chữ Nôm
		<i>Liệt truyện thi ngâm</i>	chữ Nôm
		<i>Quốc âm thi tập</i>	chữ Nôm
		<i>Thi ca quốc âm tạp lục</i>	chữ Nôm
		<i>Quốc văn tùng thư</i>	chữ Nôm
		<i>Thi phú đối liên cổ kim tạp lục</i>	Chữ Hán

7	Nguyễn Trình Thận	<i>Diệu Liên thi (345 bài)</i>	chữ Hán
8	Nguyễn Tĩnh Hòa	<i>Huệ Phó thi tập</i>	chữ Hán
9	Nguyễn Nhược Thị Bích	<i>Hạnh thực ca</i>	chữ Nôm

Từ bảng khảo sát cho chúng ta thấy rõ ràng rằng sáng tác của các nữ tác giả sử dụng bằng hai loại chất liệu đó là chữ Hán và chữ Nôm. Nhưng đa số các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX sử dụng chất liệu văn tự chữ Nôm để sáng tác tác phẩm của mình. Chữ Nôm đã đi vào tác phẩm của các tác giả nữ một cách dễ dàng, bởi nó biểu đạt được tiếng Việt, ngôn ngữ gốc của nước ta. Trong số 9 nữ tác giả thì chỉ có 4 tác giả sử dụng chữ Hán để sáng tác. Vậy là có khoảng 60% các tác giả sử dụng chữ Nôm làm chất liệu để sáng tác. Điều này cho thấy đây là giai đoạn phát triển cực thịnh của chữ Nôm ở Việt Nam. Ngôn ngữ văn học đã có sự vận động chuyển dần từ sáng tác chủ đạo bằng chữ Hán sang sáng tác chủ yếu bằng chữ Nôm. Ở những thế kỉ đầu, chữ Hán được coi là ngôn ngữ chính thống, được sử dụng rộng rãi ở nước ta không chỉ trong những mệnh lệnh của bề trên, trong thi cử mà trong nhân dân vẫn chủ yếu sử dụng loại chữ Hán của Trung Quốc này. Nhưng sau này, đến khoảng thế kỉ thứ XIII nhằm làm cho chữ viết phù hợp với ngôn ngữ dân tộc hơn mà nhân dân ta đã sáng tạo ra chữ Nôm. Chữ Nôm bao gồm bộ chữ Hán phần thể để viết từ Hán - Việt và dựa theo quy tắc ký âm của chữ Hán phần thể để tạo ra các ký tự mới để viết các từ thuần Việt không có trong bộ chữ Hán phần thể. Nhờ có việc sử dụng chữ Nôm mà các tác

phẩm trở nên gần gũi, thân thuộc với nhiều tầng lớp người đọc hơn. Bởi chính chữ Nôm đã khắc họa sự vật một cách thật chân thực, đơn giản và mộc mạc. Chữ Nôm là sản phẩm của những sáng tác bình dân. Nó giản bớt tính trang trọng, tập cổ, nghi thức, khuôn mẫu mà miêu tả sự vật rõ ràng, chân thực. Xét về mặt ngôn ngữ, ta cũng có thể thấy trong các sáng tác của các nữ tác giả Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII-XIX có trích dẫn rất nhiều điển tích và điển cố, cụ thể như trong **Bảng khảo sát số 2**:

STT	Tên tác giả	Sáng tác	Văn tự	Ngôn ngữ
		<i>Truyện kỳ tân phả</i>	Chữ Hán	Sử dụng 210 điển tích, điển cố.
		<i>Hồng Hà phu nhân di văn-phần “Phụ biên” của Đoàn Thị Điểm thực lục</i>	Chữ Hán+ chữ Nôm	Sử dụng 17 điển tích, điển cố.
2	Trương Thị Trong	<i>Lý triều đệ tam Hoàng Thái Hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn</i>	Chữ Nôm	Sử dụng 15 điển tích, điển cố.
3	Phạm Lam Anh	<i>Vịnh Khuất Nguyên</i>	chữ Hán	Sử dụng 1 điển tích, điển cố.
4	Lê Ngọc Hân	<i>Quốc âm phú (Tiên thánh thăng hà hoàng hậu ai văn)</i>	Chữ Nôm	Sử dụng 7 điển tích, điển cố.
		<i>Quốc âm tế văn ca phú (Tế Quang Trung đế văn)</i>	Chữ Nôm	Sử dụng 6 điển tích, điển cố.

5	Hò Xuân Hương	<i>Phụ lục tạp ký (Quốc âm thi tập)</i>	Chữ Nôm	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành ngữ/ tục ngữ/ ca dao: 8 - Sử dụng điển tích, điển cố: 26 - Sử dụng đa số là ngôn ngữ bình dân
		<i>Phụ lục tạp ký (Đại Nam đối liên thi tập)</i>	chữ Nôm	
		<i>Hò Xuân Hương thi tập</i>	chữ Nôm	
6	Nguyễn Thị Hinh	<i>Quốc văn tùng ký</i>	chữ Nôm	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng 8 điển tích, điển cố. - Ngôn ngữ giản dị.
		<i>Liệt truyện thi ngâm</i>	chữ Nôm	
		<i>Quốc âm thi tập</i>	chữ Nôm	
		<i>Thi ca quốc âm tạp lục</i>	chữ Nôm	
		<i>Quốc văn tùng thư</i>	chữ Nôm	
		<i>Thi phú đối liên cổ kim tạp lục</i>	Chữ Hán	
7	Nguyễn Trình Thận	<i>Diệu Liên thi (345 bài)</i>	chữ Hán	Sử dụng ngôn ngữ giản dị.
8	Nguyễn Tĩnh Hòa	<i>Huệ Phó thi tập</i>	chữ Hán	- Sử dụng 15 điển tích điển cố.
9	Nguyễn	<i>Hạnh thực ca</i>	chữ Nôm	- Sử dụng 2

	Nhuộc Thị Bích		điển tích, điển cố. - Sử dụng chủ yếu ngôn ngữ bình dân.
--	----------------	--	---

Với những sáng tác ở giai đoạn đầu của thế kỉ XVIII - XIX, ta thấy các nữ tác gia sử dụng dày đặc các điển tích điển cố. Có thể thấy trong sáng tác của Đoàn Thị Điểm với những sáng tác ban đầu có tới 210 điển cố, điển tích. “Điển tích là câu chuyện trong sách đời trước được dẫn lại một cách cô đúc trong tác phẩm. Còn điển cố là sự việc hay câu chữ trong sách đời trước được dẫn lại trong thơ văn” (Theo *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng- Trung tâm từ điển học, Hà Nội- Đà Nẵng, 2000). Có thể xem điển tích điển cố là một trong những phương thức chuyển nghĩa có tính chất ẩn dụ rất phù hợp với tư duy hồi cố, trọng cổ. Nhưng càng về sau, càng những năm cuối của thế kỉ XIX ta thấy đã có sự vận động rõ rệt. Trong các tác phẩm văn học trung đại các tác giả ưa sử dụng điển tích điển cố bởi lối tư duy sùng cổ. Trích dẫn những câu chuyện, những dẫn án của người đời trước thể hiện sự trang trọng, cổ kính trong tác phẩm của mình. Với những sáng tác càng trích nhiều điển cố, điển tích càng chứng tỏ rằng tác giả đó có vốn hiểu biết rộng và thể hiện sự kính trọng với thế hệ đi trước. Việc giảm dần sử dụng điển tích, điển cố cho thấy sự giảm bớt lối viết sùng cổ, gần gũi với dân gian hơn. Chính việc giảm dần đó đã làm cho những sáng tác thêm sinh động, gần với cuộc sống đời thường của con người hơn.

Các sáng tác giảm dần sử dụng điển tích, điển cố thay vào đó sử dụng nhiều ca dao, tục ngữ, thành ngữ quen thuộc với ngôn ngữ bình dân giản dị. Ca

dao, thành ngữ, tục ngữ là những sáng tác tập thể, truyền miệng, gắn liền với lao động thực hành của nhân dân lao động xưa, nó thể hiện đời sống văn hóa và những kinh nghiệm sống của những người lao động. Điều này tạo thuận lợi cho việc tiếp cận các sáng tác của các nữ tác giả. Đồng thời cho thấy quá trình sáng tác đã bớt tính tập cổ hơn, mang thiên hướng gần gũi, mộc mạc hơn. Cuộc sống con người không quá đề cao những người thời đại trước nữa mà quan tâm nhiều hơn đến cuộc sống của con người. Sự gần gũi, mộc mạc biểu hiện ở việc các nữ tác giả sử dụng một loạt các từ láy, các thành ngữ tục ngữ. Điều này thể hiện qua **Bảng khảo sát số 3**:

STT	Tên tác phẩm	Từ ngữ sử dụng	Đặc điểm	Tác giả
1	<i>Du cổ tự</i>	Thong dong	Từ láy	Hò Xuân Hương
2	<i>Quán Sứ tự</i>	Chí chát, lằm rằm, lộn lèo	Từ láy	
3	<i>Chùa Trấn Quốc</i>	Dãi dầu, đầu đầu, ngần ngại	Từ láy	
4	<i>Chùa Hương Tích</i>	Khéo khéo, hòm hom, thánh thót, lom khom, dở dom.	Từ láy	
5	<i>Chùa Sài Sơn</i>	Rậm rạp, lam nham	Từ láy	
		Chôn chân mỗi gói	Thành ngữ	
6	<i>Sài Sơn thiên thị</i>	Bán lợi mua danh	Thành ngữ	
7	<i>Hang Cốc Cờ</i>	Hòm hom, phập phòm, toen hoئن, om om, lồm bồm.	Từ láy	
8	<i>Qua mái Thiên Quan</i>	Uốn éo, chênh vênh, lai láng, xòm xòm	Từ láy	
9	<i>Chơi khán</i>	Êm ái, lằng lằng		

	<i>đài</i>		
10	<i>Hàng Thanh</i>	Hắt heo, cheo leo, thiên theo, xơ xác, khẳng kheo, uốn éo, lèo tèo, lộn lèo.	Từ láy
11	<i>Đá ông bà Chổng</i>	Khéo khéo	Từ láy
12	<i>Núi Kẽm Trống</i>	Lắc rắc, long bong	Từ láy
13	<i>Núi Ba Đèo</i>	Cheo leo, lơ thơ, lún phún, phường phát, mịt mờ.	Từ láy
14	<i>Nhĩ Hà tíc cảnh</i>	Thấp thoáng, lún phún	Từ láy
15	<i>Phiến chung ngoạn nguyệt</i>	Lãng đãng, than thở, lạnh lẽo.	Từ láy
16	<i>Canh khuya</i>	Văng vẳng, con con.	Từ láy
17	<i>Thơ tự tình</i>	Xao xác, rầu rĩ, mồm mòm	Từ láy
		Tài tử văn nhân	Thành ngữ
18	<i>Láy chông chung</i>	Lạnh lùng	Từ láy
		Năm chùng mười hoạ	Thành ngữ
		Cổ đấm ăn xôi	
19	<i>Thương thay phận gái</i>	Ve vãn, tả tơi, xuân xanh	Từ láy
	<i>Thương ôi phận gái</i>	Rồng tắm ao tù, Mưa gieo xuống giếng.	Câu thơ dựa theo ý các câu ca

			dao cũ
20	<i>Vịnh Bách Chu- Túc swong nữ</i>	Ngao ngán, lênh đênh, đầy đặn, tấp tênh.	Từ láy
21	<i>Vô âm nữ</i>	Rúc rích, vo ve,	Từ láy
		Rúc rích thầy cha con chuột nhắt, Vo ve mặc mẹ cái ong bầu.	Theo ý câu ca dao cổ
		Nọ kẻ chia ra cuống mấy đầu	Câu thành ngữ, tục ngữ dân gian
22	<i>Quan hậu sợ vợ</i>	Lấp ló, phát phơ	Từ láy
23	<i>Mời ăn trâu</i>	Nho nhỏ	Từ láy
24	<i>Tiền người làm thơ</i>	Dắt díu, lòi tói	Từ láy
25	<i>Lỡm học trò</i>	Khéo khéo, ngần ngơ	Từ láy
26	<i>Bánh trôi</i>	Bảy nổi ba chìm	Thành ngữ
27	<i>Khóc chồng làm thuốc</i>	Văng vẳng, tí ti, ngọt ngào	Từ láy
28	<i>Sư hoang dâm</i>	Tèo tèo teo, lộn lèo	Từ láy
29	<i>Cái giếng</i>	Thăm thẳm, lạ lùng, phau phau, leo lẻo, lún phún, le te, rỗng rỗng.	Từ láy
30	<i>Leo đu</i>	Khéo khéo, khom khom, ngửa ngửa, phát phới, song song	Từ láy

31	<i>Vịnh đầu kỳ</i>	Hây hây, ngênh ngang, nhớn nhơ, thanh thời	Từ láy	
32	<i>Trúc Bạch hồ</i>	Lai láng, chen chúc	Từ láy	
33	<i>Độc cho Chiêu Hồ hoạ</i>	Nhấn nhe, gằm ghè, rứt rề	Từ láy	
34	<i>Thăng Long hoài cổ</i>	Êm ái, lằng lằng, nào nào	Từ láy	
35	<i>Qua Đèo Ngang</i>	Lom khom, lác đác, quốc quốc, gia gia	Từ láy	Nguyễn Thị Hinh
36	<i>Đi đò buổi chiều</i>	Thấp thoáng, lác đác, lặng lờ, thần thờ	Từ láy	
37	<i>Qua chùa Trấn Bắc</i>	Dãi dầu, ngẩn ngơ		
		Chòm ong lữ kiến, nước vỡ bờ, miệng hùm gan sứa, lá ngọc cành vàng	Thành ngữ	Nguyễn Thị Nhược Bích
38	<i>Hạnh thực ca</i>	Thình lình, trác trác, lăm li, lung lẳng, đùng đùng, lẳng lặng, dầm dôi, sứt sùi, hờ hững, rạc rảng, lung lẳng, ngấm ghé, bời bời, truân truân, thông dong, dân dân, gieo neo, thình lình, âm âm, vội vàng, mù mịt, tung bưng, sẵn sàng, lữ lằng, hằm hút, rùng rùng, hãi hùng, sấm sanh, xao xác, mờ mờ,	Từ láy	

		thong dong, trẽ tràng, són sờ, dân dà, lạnh lùng, ngậm ngùi, rờng rờng, sửa sang, giữ gìn, lạ lùng, lúu lô, vũng vàng, lòng lộng.		
--	--	---	--	--

Nữ sĩ Hồ Xuân Hương có đến 34 sáng tác sử dụng các từ láy và thành ngữ tục ngữ. Trong các sáng tác bằng chữ Nôm của bà, ngôn ngữ đầy cá tính. Hồ Xuân Hương sử dụng những từ láy tượng hình, tượng thanh để gọi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái hay âm thanh của một số loại người trong xã hội. Những từ láy dân dã, sử dụng nhiều trong ngôn ngữ đời thường như: chí chất, lộn lèo, phật phòm, toen hoẽn, lồm bồm.... để khắc hoạ chân thực nhất những hạng người cậy mình là “hiền nhân quân tử”, là sư sãi, là học trò nhiều chữ để ra oai, làm những điều chướng tai gai mắt, xấu xa. Chính nhờ sử dụng những từ ngữ như vậy thì hình ảnh những hạng người tiểu nhân, hạng người dựa vào cái danh mới được lột tả một cách chính xác mà thú vị nhất. Những từ láy được sử dụng, đã thể hiện đúng phong cách cá tính, mạnh mẽ của Hồ Xuân Hương. Nữ sĩ họ Hồ dám lên tiếng để chỉ thẳng vào những hạng người tồi trong xã hội. Không chỉ sử dụng từ láy một cách chính xác mà Hồ Xuân Hương còn sử dụng các thành ngữ, tục ngữ dân gian để khái quát những đặc điểm của những nhân vật, những hạng người trong xã hội một cách thú vị, hóm hỉnh.

Khác với Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan Nguyễn Thị Hinh lại sử dụng những từ láy mang tính trang trọng: *Thấp thoáng, lác đác, lặng lờ, thần thờ, lom khom, lác đác, quốc quốc, gia gia...* để khắc hoạ những cảnh, những tình trong bức tranh tâm trạng mang nhiều hoài cổ của bà. Những từ láy đã diễn tả chân thực những tâm trạng và hình ảnh mà Bà Huyện Thanh Quan muốn thể hiện. Còn nữ tác giả Nguyễn Thị Nhược Bích thì hoàn toàn sử dụng những từ láy để diễn tả phong phú nhiều mặt cuộc

sống của nhân dân và bối cảnh đất nước trong một thời kì lịch sử dài. Nữ sĩ Nhược Bích đã sử dụng một cách chính xác và khắc hoạ chân thực với những từ ngữ: Thành linh, lằm lì, lung lảng, đùng đùng, lảng lảng, dầm dôi, sứt sùi, hờ hững, rạc rảng, kêu rêu, lung lảng, ngấm ngế, bởi bởi... Bên cạnh đó, tác giả cũng sử dụng thành ngữ: *Chòm ong lữ kiến, tức nước vỡ bờ, miệng hùm gan sứa, lá ngọc cành vàng* để khái quát đặc điểm sự vật, một cách hình ảnh những hiện tượng trong xã hội lúc bấy giờ.

2.2. Thể tài trong sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII – XIX

“Thể tài là hình thức, thể loại của tác phẩm nghệ thuật được xác định bằng đề tài hoặc bằng những đặc trưng khác về chủ đề, phong cách”[30, tr.933]. Trong sáng tác văn học trung đại Việt Nam nói chung và trong sáng tác của các nữ tác gia Việt Nam thế kỉ XVIII – XIX nói riêng, đã xuất hiện và hình thành các thể loại văn học rất đặc trưng. Các sáng tác của các nữ tác văn học Việt Nam trung đại sử dụng phong phú các thể loại, có thể kể đến cụ thể qua **Bảng khảo sát số 4:**

STT	Tên tác giả	Sáng tác	Văn tự	Thể loại
1	Đoàn Thị Điểm	<i>Truyện kỳ tân phả</i>	Chữ Nôm	Truyện truyền kỳ
		<i>Hồng Hà phu nhân di văn-phần “Phụ biên” của Đoàn Thị Điểm thực lục</i>	Chữ Hán+ chữ Nôm	Văn tế+ câu đối+ thơ tản mạn.
2	Trương	<i>Lý triều đệ tam Hoàng Thái</i>	Chữ	Thơ lục bát

	Thị Trong	<i>Hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn</i>	Nôm	
3	Phạm Lam Anh	<i>Vịnh Khuất Nguyên</i>	chữ Hán	Thơ thất ngôn bát cú
4	Lê Ngọc Hân	<i>Quốc âm phú (Tiên thánh thăng hà hoàng hậu ai văn)</i>	Chữ Nôm	Thơ song thất lục bát trường thiên
		<i>Quốc âm tế văn ca phú (Tế Quang Trung đế văn)</i>	Chữ Nôm	Văn tế
5	Hồ Xuân Hương	<i>Phụ lục tạp ký “Quốc âm thi tập”</i>	Chữ Nôm	Thơ vịnh
		<i>Đại Nam đối liên thi tập</i>	chữ Nôm	Thơ, câu đối
		<i>Hồ Xuân Hương thi tập</i>	chữ Nôm	Thơ, vịnh
6	Nguyễn Thị Hinh	<i>Quốc văn tùng ký</i>	chữ Nôm	Thơ Thất ngôn bát cú Đường luật.
7	Nguyễn Trinh Thuận	<i>Diệu Liên thi (345 bài- khảo sát 40 bài)</i>	chữ Hán	Thơ Ngũ ngôn bát cú, thất ngôn bát cú.
8	Nguyễn	<i>Huệ Phó thi tập</i>	chữ Hán	Thơ Thất ngôn tứ

	Tĩnh Hòa			tuyệt, ngũ ngôn tứ tuyệt, Ngũ ngôn bát cú, thất ngôn bát cú.
9	Nguyễn Thị Nhược Bích	<i>Hạnh thực ca</i>	chữ Nôm	Thơ lục bát

Từ bảng thống kê trên chúng ta có thể dễ dàng thấy rằng tất cả các tác giả nữ đều có những sáng tác thơ. Thơ ca trung đại được sử dụng ở đây chủ yếu là thơ lục bát và thơ thất ngôn. Thơ lục bát là thể thơ có nguồn gốc dân tộc với vần nhịp linh hoạt, dễ sử dụng đã khiến các nữ tác giả lựa chọn làm chất liệu cho những sáng tác của mình. Hơn nữa việc sử dụng thể thơ lục bát cũng là một lựa chọn giúp dễ dàng bộc bạch những tâm sự, tình cảm của những nữ sĩ hơn. Thể thơ thất ngôn có nguồn gốc từ Trung Quốc, một bài thơ có thể có độ dài ngắn khác nhau (thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú) cũng là một lựa chọn khác đối với các nữ tác giả. Bởi đây là thể thơ được các thi sĩ nước ta sử dụng khá phổ biến do bị ảnh hưởng của văn hoá của Trung Hoa với nền khoa cử và sáng tác chủ yếu sử dụng các thể thơ thất ngôn và ngũ ngôn. Các nữ sĩ được đi học và làm quen với các thể thơ có nguồn gốc từ Trung Quốc nên đã sử dụng chúng một cách nhuần nhuyễn để làm chất liệu sáng tác các tác phẩm của mình.

Bên cạnh thể loại thơ được đa số các nữ tác giả sử dụng làm chất liệu thì truyện truyền kì, văn tế và câu đối... cũng là những lựa chọn làm phong phú thêm bức tranh sáng tác của các nữ tác giả thế kỉ XVIII - XIX. Trong văn xuôi thì truyện truyền kì trung đại: *Truyện kì tân phá* được Đoàn Thị Điểm

sáng tác vào những giai đoạn đầu khoảng thế kỉ XVIII viết về những câu chuyện kì dị được lưu truyền trong dân gian. Những câu chuyện vẫn mang yếu tố hoang đường, quái dị nhưng so với truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ ở thế kỉ XVI thì nó đã gần gũi với cuộc sống hơn, giảm bớt yếu tố hoang đường, đề cập đến các chủ đề về tình yêu, chiến tranh, thi cử và cuộc sống gia đình.

Chúng ta không còn xa lạ gì với tác giả Đoàn Thị Điểm có biệt hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, con gái của Đoàn Doãn Nghi, quê gốc ở tỉnh Hưng Yên. Góc gác gia đình Đoàn Doãn Nghi vốn họ Lê nhưng sau này vì một số lý do mà đến đời Đoàn Doãn Nghi phải đổi sang họ Đoàn. Đoàn Thị Điểm có anh trai là Đoàn Doãn Luân, cả hai anh em đều là bậc tài hoa, nổi danh trong làng Nho. Hai anh em là con vợ hai của Đoàn Doãn Nghi, cháu ngoại của một viên quan họ Vũ ở tỉnh Hà Nam. Đoàn Thị Điểm lúc nhỏ được học với cha và thường được cùng anh rèn luyện sách vở. Có lẽ đây là những tháng năm đẹp nhất cuộc đời nữ sĩ bởi việc ganh đua học tập so tài đọ sức, anh em hoà thuận, trở thành tri âm tri kỉ giữa nữ sĩ cùng anh trai đã trở thành những giai thoại đặc sắc, khó tìm trong văn chương nước ta. Tuy nhiên thời gian đẹp đẽ, vui vẻ đó không kéo dài được bao lâu thì năm 16 tuổi Đoàn Thị Điểm đã theo thượng thư Lê Anh Tuấn về Thăng Long khi được ông nhận làm con nuôi. Thấy con gái nuôi thông minh, lỗi lạc, thượng thư có ý dạy dỗ những điều cần thiết để đưa tiến cung nhưng khác với những người bình thường có lẽ sẽ lấy làm vinh dự thì nữ sĩ lại không ưng thuận và quyết định trở về theo anh đến nơi cha dạy học là Lạc Viên. Thời gian sau, cha mất, gia đình lại chuyển về Hưng Yên. Cuộc sống mới tạm ổn định thì một thời gian ngắn sau anh của Đoàn Thị Điểm lại qua đời để lại gánh nặng vợ đau yếu, hai con nhỏ dại dòn lên vai nữ sĩ họ Đoàn khi ấy đã gần 30 tuổi. Đoàn Thị Điểm lúc bấy giờ vừa phải soạn thảo văn chương, vừa dạy học và làm thuốc chữa bệnh để giúp việc

rau cháo. Bà không còn tâm trạng nghĩ đến cuộc sống riêng tư của mình nữa. Sau này thời thế thay đổi những cuộc nổi dậy của nông dân xảy ra đã khiến nhiều xóm làng bị binh lửa tàn phá, Đoàn Thị Điểm phải đưa cả gia đình đến nơi khác lánh nạn và sinh sống. Đến năm nữ sĩ 37 tuổi, tiến sĩ Nguyễn Kiều góa vợ nhưng nổi tiếng hay chữ đã đến cầu hôn bà. Vì thương ông góa bụa, vì trọng nhân cách và tài năng của ông hay vì cảm mỗi chân tình của ông mà cuối cùng Đoàn Thị Điểm đã nhận lời làm vợ ông. Cuộc hôn nhân với Nguyễn Kiều đem lại cho nữ sĩ những ngày hạnh phúc, vợ chồng yêu thương đằm thắm, tâm đầu ý hợp. Nhưng cưới xong chưa đầy một tháng, Nguyễn Kiều phải đi sứ sang Trung Quốc, Đoàn Thị Điểm lại vò võ nuôi già dạy trẻ suốt ba năm ròng. Năm 1745 Nguyễn Kiều trở về và chưa đầy ba năm sau thì ông lại được cử đi làm Tham thị ở Nghệ An và trên đường cùng chồng đến nhiệm thì bà bị cảm nặng và mất ở Nghệ An.

Đoàn Thị Điểm là một nữ sĩ tài hoa, khi còn sống, bà đã sáng tác rất nhiều tác phẩm thể hiện tài năng với văn Hán và cả văn Nôm. Tuy nhiên, số lượng tác phẩm của bà để lại đến ngày nay không nhiều, tất cả được lưu lại trong *Hồng Hà phu nhân di văn*. Chắc chắn số di phẩm ấy chỉ nói lên được một phần khí phách và tài năng của bà, bởi khi còn trẻ bà đã khiến mọi người mến phục vì sự thông minh và đa tài của mình. Nhưng có lẽ vì sự hoàn hảo về nhiều phần mà đường tình duyên của bà lận đận. Và có lẽ phải là người như tiến sĩ Nguyễn Kiều có tài thơ văn mới có thể xứng với người nữ sĩ tài hoa như bà.

Cũng có điểm giống với Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương cũng là người phụ nữ khá lận đận về đường tình duyên. Mặc dù những thông tin về góc gác của Hồ Xuân Hương đến nay chưa được xác định rõ nhưng theo những tác phẩm bà để lại thì chúng ta biết rằng Hồ Xuân Hương đã từng lấy hai người chồng. Người chồng đầu tiên là tổng Cóc, một trọc phú. Dường như

người chồng dốt nát không thể hiểu được tâm tư của người vợ giàu tình cảm, tài năng, giỏi văn thơ và cá tính của mình nên họ sống với nhau mà không có tình cảm yêu thương nhau sâu đậm. Chính vì thế khi tổng Cóc chết. Hồ Xuân Hương đã làm một bài thơ: *Khóc tổng Cóc*. Bà diễn tả sự chấm dứt cuộc sống vợ chồng với tổng Cóc như hình ảnh con nòng nọc con đứt đuôi, từ biệt mãi mãi mà không bao giờ gặp lại cái đuôi của mình nữa. Đó như một sự giải thoát cho tâm hồn giàu tâm sự. Nhưng chưa hết. Xuân Hương lấy người chồng thứ hai là một vị quan phủ Vĩnh Tường. Vị quan phủ này nhìn qua thì có vẻ hơn người chồng trước bởi vốn hiểu biết của một viên quan. Nhưng trở trêu thay, Xuân Hương lấy quan Phủ Vĩnh Tường chỉ ở địa vị của một người vợ lẽ. Bà đã bộc lộ sự bất công ấy trong bài thơ *Lấy chồng chung* để nói đến cảnh chung chồng mà mình là vợ lẽ sẽ rất ít được quan tâm Sự quan tâm ưu ái chắc chắn dành phần nhiều cho người vợ cả. Hồ Xuân Hương đã sử dụng ngôn ngữ thơ Nôm gần gũi, giản dị nói hết lên những nỗi khổ mà người phụ nữ đi làm lẽ phải chịu. Rất đáng cay, đau xót. Không chỉ trong thời đại của Xuân Hương mà rất lâu sau này người phụ nữ đi làm lẽ vẫn phải chịu không ít đối xử bất công. Nhưng không chỉ quan tâm tới đời sống của mình Xuân Hương là người phụ nữ đa sầu đa cảm, nữ sĩ nói cả những vấn đề của xã hội lạc hậu thời đó.

Không có cuộc sống thường dân như Hồ Xuân Hương hay Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Trinh Thuận hiệu là Mai Am và Nguyễn Tĩnh Hoà hiệu là Huệ Phố sinh ra đã là công chúa con vua Minh Mạng. Với địa vị là con của một người đứng đầu của đất nước trong thời quân chủ chuyên chế, các công chúa có nhiều điều kiện ưu ái hơn những người phụ nữ khác. Họ được học hành đầy đủ, có thầy dạy bài bản, được tiếp xúc với nhiều sách vở. Cuộc sống của họ đầy đủ về vật chất, được chăm chút về tinh thần. Trong sáng tác của họ thường đề cập đến các vấn đề lịch sử dân tộc, vấn đề tình yêu, vấn đề thiên

nhiên. Nguyễn Trinh Thuận làm thân công chúa nhưng vốn thích cuộc sống đời thường, gần gũi nhân dân mà không thích cuộc sống xa hoa phù phiếm. Mai Am chuyên tâm lo học hỏi, đọc sách và có óc phán đoán vững vàng. Đặc biệt Mai Am còn chịu nhiều ảnh hưởng từ việc dạy dỗ của mẹ là bà Thục Tân- vốn thông minh, hiểu nhiều đạo lý, tính cần cù không muốn lúc nào an nhàn. Chính vì hưởng sự giáo dục mô phạm như vậy nên trong tính cách của Mai Am thể hiện kiến thức uyên bác, một tâm hồn sâu sắc và đa dạng. Điều này thể hiện rất rõ trong tác phẩm *Diệu Liên thi tập* của bà. Nhưng thực sự cuộc đời của Mai Am là cuộc đời không dễ dàng, êm dịu. Chồng của Mai Am đã ra đi trong trận chiến cùng với sự thất bại của triều đình. Khi Mai Am sinh con đầu lòng mới được 5 tuổi thì con mất. Từ đó đến cuối đời Mai Am trở thành bà mẹ không con và bà đã sáng tác 15 bài thơ khóc con - *Khóc nhi*.

Còn cô công chúa út của vua Minh Mạng Nguyễn Tĩnh Hoà, cũng là thân phận công chúa nhưng cuộc sống ít nhiều có những trắc trở hơn. Nữ sĩ sinh hạ được 4 người con nhưng ba người con đã qua đời. Nhưng trong cuộc sống vợ chồng của bà lại vô cùng hoà hợp khi có người chồng cùng thích thơ ca giống mình và đã lập ra Thi xã để cùng anh chị em, bạn bè xướng hoạ, thù tạc góp phần làm sinh hoạt thơ ca ở Huế thêm đa dạng và phong phú.

* **Tiểu kết Chương 2**

Trong quá trình sáng tác tác phẩm văn học, mỗi tác giả đều có sự cân nhắc rất kĩ lưỡng chất liệu mình dùng để sáng tạo nên tác phẩm sao cho biểu đạt được dụng ý của mình tốt nhất. Ngôn ngữ và thể loại chính là hai bộ phận thuộc phạm trù hình thức thể hiện ra bên ngoài ý đồ đó của tác giả. Trong một giai đoạn kéo dài mấy thế kỉ trước đó chữ Hán đã được sử dụng chủ yếu và được coi là hệ thống ngôn ngữ chính thống của nhà nước ta. Tuy nhiên bước vào giai đoạn thế kỉ XVIII - XIX xã hội có nhiều thay đổi, đời sống văn học cũng có nhiều chuyển biến theo, chữ Nôm được đa phần các nữ tác giả sử

dụng trong các sáng tác của mình. Cùng với đó là sự giản lược dùng các điển tích điển cố trong sáng tác, cho thấy việc giảm bớt tính ước lệ sùng cổ, tăng tính mộc mạc, gần gũi với cuộc sống con người, mềm mỏng như chính sự nữ tính trong các sáng tác của các tác giả nữ. Chúng ta cũng dễ dàng thấy rằng tất cả các tác giả nữ đều sử dụng thể loại thơ để sáng tác những tác phẩm của mình. Trong đó các nữ tác giả, sử dụng chủ yếu là thể thơ lục bát và thể thơ thất ngôn. Thể thơ lục bát có nguồn gốc dân tộc với vần nhịp linh hoạt dễ sử dụng là một lựa chọn giúp dễ dàng bộc bạch những tâm sự, tình cảm của những nữ sĩ hơn. Còn thể thơ thất ngôn có nguồn gốc từ Trung Quốc là thể thơ quen thuộc được dạy và sử dụng trong thi cử và cung đình. Bên cạnh thể loại thơ được đa số các nữ tác giả sử dụng làm chất liệu thì truyện truyền kì, văn tế và câu đối... cũng là những lựa chọn làm phong phú thêm bức tranh sáng tác của các nữ tác giả thế kỉ XVIII – XIX. Từ nội dung đến hình thức trong sáng tác của các nữ tác giả đã cho thấy một phần sự vận động của văn học Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVIII - XIX có sự chuyển biến theo hướng gần gũi gắn liền với cuộc sống của con người hơn. Đó là xu hướng vận động tất yếu.

Chương 3:

SÁNG TÁC CỦA CÁC TÁC GIẢ NỮ VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI THẾ KỈ XVIII – XIX TRONG CÁI NHÌN SO SÁNH VỚI SÁNG TÁC CỦA CÁC NỮ TÁC GIẢ THẾ KỈ X – XVII VÀ SÁNG TÁC CỦA CÁC TÁC GIẢ NAM THẾ KỈ XVIII – XIX

3.1. Sáng tác của các tác giả nữ văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX trong cái nhìn so sánh với sáng tác của các nữ tác giả thế kỉ X - XVII

Thời gian sáng tác của các nữ tác giả vào khoảng bảy thế kỉ đầu của văn học trung đại Việt Nam- giai đoạn nền tảng của văn học trung đại Việt Nam gắn với sự hình thành và phát triển của học thuyết Nho giáo, tư tưởng Phật giáo và Đạo giáo ở Việt Nam. Nho, Phật, Đạo được coi là tam giáo đồng nguyên cùng tồn tại và ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống xã hội Việt Nam giai đoạn này. Tuy nhiên Nho giáo và Phật giáo được coi là ảnh hưởng sâu sắc và rộng khắp hơn cả trong văn học Việt Nam. Vậy nên đã có bộ phận những sáng tác của các nữ tác giả Văn học trung đại Việt Nam ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo và cũng có bộ phận sáng tác của các nữ tác giả ảnh hưởng bởi tư tưởng Phật giáo.

Số lượng tác giả sáng tác trong khoảng bảy thế kỉ đầu của giai đoạn văn học trung đại Việt Nam có số lượng rất ít, chỉ gồm tác giả. Trong đó trong giai đoạn đầu là gồm sáng tác của hai ni sư. Giai đoạn văn học đời Lý và đầu đời Trần chủ yếu do các nhà sư sáng tác nhưng các nhà sư đời Lý, đời Trần không quay lưng lại với cuộc đời mà tham gia đắc lực vào những hoạt động xã hội và dân tộc. Một trong những nữ tác giả đầu tiên của văn học Việt Nam trung đại là Lý Ngọc Kiều, pháp danh là Ni sư Diệuh Nhân. Theo ghi chép

trong *Thiền uyển tập anh*, ngày 01 tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113), Ni sư Diệu Nhân lâm bệnh, bà gọi tăng chúng đến đọc bài kệ. Đọc xong, bà tắm gội sạch sẽ và ngồi kiết già mà viên tịch, thọ 72 tuổi:

Sinh tử lão bệnh tử,

Tự cổ thường nhiên.

Dục xuất cầu li

Giải phọc thêm thiên.

Mê chi cầu phật

Hoặc chi cầu thiên.

Thiên phật bất cầu

Đỗ khẩu vô nghiên (ngôn)

Chúng ta có thể nhận thấy rõ lời bài kệ hào sảng, dứt khoát. Phật giáo quan niệm đời là bể khổ. Con người ai cũng như ai đều sẽ phải trải qua sinh, lão, bệnh, tử, có nghĩa là sinh ra, già đi, mắc bệnh và chết đi đó là con đường tự nhiên mà tạo hóa đã ấn định cho con người khi sinh ra là kiếp người. Đó là lẽ thường tình. Con người muốn cầu mong sự siêu thoát để bứt ra khỏi khuôn khổ cố định của tự nhiên nhưng càng mong siêu thoát thì dường như lại càng trói buộc thêm. Cách tốt nhất là để tâm mình đạt trạng thái siêu việt, bứt khỏi, thoát ra những cái thường hằng thì đó mới chính là cách để siêu thoát, chứ không phải mê muội đi cầu Phật mang lại cho mình sự giải thoát hay nhờ vào thiên mà có được sự giải thoát. Giải thoát hay không chính là nhờ vào con người mình thay đổi tâm mình. Tâm mình không bị vướng bận bởi những

điều trần tục, cuộc sống đời thường thì đó chính là sự tự giải thoát cho mình rồi. Tâm chính là cái gốc của sự giải thoát, giác ngộ theo quan điểm của Phật giáo. Thay đổi tâm chính là con đường để đi tới sự giải thoát.

Còn nữ thi sĩ Lê Thị Yến để lại một bài kệ xung quanh quan điểm xuyên suốt của Phật giáo là sắc và không:

Sắc thị không, không tức sắc,

Không thị sắc, sắc tức không.

Sắc không, câu bất quản,

Phương đắc khế chân tông

Từ “Sắc” được nhắc đến trong đạo Phật dùng để chỉ tất cả vật chất và những gì có hình tướng màu sắc. Chữ “Không” được nhắc đến trong đạo Phật không phải là cái mà không bao giờ xảy ra. Chữ “Không” được nhắc đến nhiều trong đạo Phật chính là “không có đầu cũng không có cuối”. Mọi thứ vật chất mà mắt thường chúng ta nhìn tưởng là có đấy mà thực chất là chẳng có gì. Bởi vì mọi thứ vật chất ấy rồi cũng sẽ tan đi khi hết duyên. Mọi thứ sẽ trở về với hư vô. Không có thứ vật chất nào tồn tại mãi mãi, mà chỉ có “không” là cái sẽ tồn tại mãi mãi. Không là một thứ không có đầu cũng chẳng có cuối. Có vật chất đấy, có hình tướng ấy mà lại không có gì, không có gì mà lại mang hình tướng rõ ràng. Sắc và không không cần câu nệ. Đó chính là cách tốt nhất để đạt chân tông.

Như vậy, “sắc tức thị không” là nói đến “thật tướng” của vạn pháp và đấy chính là “vô tướng”, cái tướng “không” của vạn pháp. Ở đây tác giả muốn khẳng định mọi thứ vật chất kia hay mang hình tướng của màu sắc thì đều là vô nghĩa, đều không tồn tại. Chúng có hình dạng vậy chỉ là tạm thời, có duyên

gá vào nhau hết duyên thì tự khắc tan ra. Sắc và không đều không quản không vẫn thì mới có thể khề hợp chân tông.

Như vậy qua hai sáng tác của các tác giả nữ thế kỉ X – XVII so với sáng tác của nữ tác giả thế kỉ XVIII – XIX có thể cho chúng ta thấy rằng về đề tài chủ đề, các nữ tác giả thế kỉ X – XVII lựa chọn đề tài ảnh hưởng của tín ngưỡng, tôn giáo mà ở đây là Phật giáo. Bài thơ cũng chính là một sự giác ngộ đời của tác giả đối với lẽ sống trong cuộc đời. Nó mang tính triết luận khái quát cao siêu. Khác hẳn với đó đề tài, chủ đề trong sáng tác của các nữ tác giả thế kỉ XVIII – XIX xoay quanh chủ đề về thiên nhiên, hình tượng người phụ nữ với tình yêu và hạnh phúc lứa đôi...Đó là những chủ đề gần gũi với cuộc sống con người đời thường. Nó bộc bạch những tâm sự, tình cảm đa chiều trong cuộc sống mà con người đã trải qua. Đó không phải là một phương thức cứu cánh hay một lý tưởng xa vời, nó là tiếng lòng của những người phụ nữ nhỏ bé trong một xã hội quân chủ chuyên chế đầy hà khắc với họ.

Những sáng tác của các ni sư ở giai đoạn đầu thế kỉ X – XVII với giới hạn chỉ có hai bài kệ được làm trong lúc đạt trạng thái giác ngộ thiêng liêng thì đến thế kỉ XVIII – XIX đã có sự nở rộ về số lượng tác phẩm. Nếu như tư tưởng Phật giáo ở giai đoạn đầu chỉ đem đến cho những người phụ nữ con đường giải thoát trong cuộc đời thì những sáng tác ở giai đoạn sau là sự thổ lộ về cuộc sống ở trần thế với nhiều chất giọng khác nhau.

Tư tưởng Nho giáo đã mang đến và ảnh hưởng tới sáng tác của các nữ tác giả. “Nho giáo là một triết lý đạo đức, về nhiều phương diện có tính chất bảo thủ. Một biểu hiện điển hình cho tính chất bảo thủ của nó là thái độ sùng cổ. Đối với Nho giáo cái hay là của thời quá khứ, con người chỉ noi theo mà không thể sáng tạo. Các nhà Nho muốn tìm những tấm gương

đạo đức để giáo huấn cho xã hội, họ không đi tìm con người đương thời, mà tìm ở các nhân vật lịch sử. Xã hội quân chủ chuyên chế Việt Nam lấy Nho giáo làm ý thức hệ chính thống. Nho giáo từ lâu giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của dân tộc. Từ lâu quan điểm văn học Nho giáo cũng có một ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của văn học dân tộc. Quan điểm văn học Nho giáo biểu hiện một cách tập trung trong hai mệnh đề cơ bản là “văn dĩ tải đạo” và “thi dĩ ngôn chí”, nghĩa là dùng văn để chở đạo và dùng thơ để nói chí hướng. Với tư cách là một học thuyết tức là một hệ thống các quan điểm về thế giới, về xã hội, về con người, về lý tưởng....Nho giáo cho rằng văn học có nguồn gốc linh thiêng, một chức năng xã hội cao cả. Nho giáo mong muốn dùng văn chương để giáo hóa, hoàn thiện con người và xã hội. Những nhà Nho thường đặt tâm trước cảnh, mượn cảnh để bộc lộ gửi gắm tâm sự. Văn chương có quan hệ đến thế đạo, nhân tâm nên phải có nội dung đạo lý”. [14, tr.49-57]

Xét trong giai đoạn văn học trung đại Việt Nam từ thế kỷ X - XVII, chúng ta thấy rõ ngoài hai tác giả xuất hiện đầu tiên là Lý Ngọc Kiều và Lê Thị Yến mỗi người để lại một bài kệ có ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Phật giáo thì chỉ còn lại tác giả Ngô Chi Lan có những sáng tác chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Bà đã để lại hai bài thơ chữ Hán, bài thứ nhất làm theo thể thất ngôn tứ tuyệt là bài *Vệ Linh sơn* và bài thứ hai là theo thể thất ngôn bát cú là bài *Thái liên khúc*.

Bài thơ đầu tiên *Vệ Linh sơn* khắc họa không gian và hình ảnh về người anh hùng Thánh Gióng sau khi dẹp tan giặc Ân đã lên núi Vệ Linh, một mình một ngựa bay về trời.

Vệ Linh xuân thụ bạch vân nhân,

Vạn tử thiên hồng diễm thế gian.

Thiết mã tại thiên, danh tại sử,

Anh uy lẫm lẫm mĩn giang san.

[Vệ Linh mây trắng tỏa cây xuân,

Hồng tía muôn hoa đẹp cảnh trần.

Ngựa sắt về trời, danh ở sử,

Oai thanh còn dậy khắp xa gần.]

Núi Vệ Linh được miêu tả là một không gian rộng lớn, huyền ảo. Có mây trắng lơ lửng, những hàng cây tươi sắc xuân. Thiên nhiên khoáng đạt và đầy sức sống. Thêm vào đó là những đóa hoa muôn sắc màu, hoa hồng, hoa tím làm rực rỡ thêm vẻ đẹp chón trần gian này. Chính tại nơi đây một vị anh hùng dẹp giặc ngoại xâm đầu tiên của dân tộc ta đã cùng ngựa sắt bay về trời. Tên tuổi của vị thánh đó đã được lưu trong sử sách, nhân dân tôn kính muôn đời. Chiến công lừng lẫy cùng với oai danh của người còn hiển hách khắp non sông. Một bài thơ tứ tuyệt cô đúc ca ngợi vị anh hùng có công với đất nước non sông, thể hiện niềm tự hào dân tộc và sự ngưỡng vọng đối với nơi đã ghi dấu chân cuối cùng của người trước khi bước vào cõi bất tử.

Với bài tiếp theo *Thái liên khúc (Khúc hát hái sen)* khắc họa hình ảnh một cô gái xóm núi đi hái sen:

Tương khan lục mấn miên,

Vô sự thái kê liên.

Tiểu cô kiều bất ngữ,

Đới tiểu học xanh thuyền.

Liên hoa viễn cận hương,

Thái thái tổng sơn nương.

Mạc khiến phong suy mấn,

Băng ky nguyên tự lương.

Cô gái còn trẻ với mái tóc xanh, dáng đi thong thả ra khe hái sen. Cô gái ấy nhỏ nhắn, duyên dáng, chúm chím miệng cười như đang e thẹn mà không nói một lời nào. Cô gái ấy tập chèo thuyền, một mình một thuyền ra hái hoa sen. Trong hồ sen hương sen thoang thoảng tỏa ngát chung quanh bốn phía. Hương sen làm hồ sen như quyến rũ hơn. Cô gái hái sen ở nơi này hay nơi kia thì cũng chẳng cần xui gió thổi lồng mái tóc. Riêng làn da trắng của cô gái vốn đã tự làm tươi mát. Cô gái đang độ tràn đầy sức sống đi hái sen giữa hồ nước bao la như một bông sen thơm mát tuyệt đẹp giữa hồ sen ấy. Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp của người con gái trẻ trung xinh đẹp với hoạt động đi hái sen vô cùng thanh bình. Những bông sen với hương thơm mát giữa một hồ rộng bát ngát làm phong nền cho cô gái xinh đẹp xuất hiện càng tạo nên một bức tranh tinh tế nhẹ nhàng mà thật đặc sắc.

So sánh những sáng tác có ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo và tư tưởng Nho giáo của các nữ tác gia Việt Nam thế kỷ X - XVII với sáng tác của các nữ tác gia thế kỷ XVIII - XIX, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy sự khác biệt về số lượng tác phẩm sáng tác. Nếu như ở giai đoạn thế kỷ X - XVII các tác gia có số lượng tác phẩm rất ít ỏi, để lại chỉ vắn vện bốn tác phẩm, trong đó có hai bài kệ và vài bài thơ thất ngôn ngũ ngôn thì đến giai đoạn sau này thế kỷ XVIII - XIX có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng tác phẩm được các nữ sĩ sáng tác. Nếu chỉ tính riêng số lượng tác gia thì giai đoạn thế kỉ XVIII - XIX đã có số lượng nhiều gần gấp năm số lượng tác gia thế kỷ X - XVII. Do đó mà số lượng tác phẩm nhiều hơn cũng là điều dễ hiểu. Các nữ tác gia thế kỉ

XVIII - XIX sáng tác số lượng tác phẩm lên đến gần nghìn bài thơ, được gộp trong những tập thơ khác nhau chưa kể đến các sáng tác văn xuôi. Chỉ tính riêng tác giả Nguyễn Trinh Thuận đã sáng tác bốn quyển thơ với tổng số khoảng 345 bài thơ. Một con số rất lớn so với lượng tác phẩm của Lý Ngọc Kiều và Lê Thị Yên ở giai đoạn đầu, đó là còn chưa kể đến số sách vở bị mất mát mà hiện nay chúng ta chưa thống kê hết được.

Xét về nội dung, đề tài chủ đề trong sáng tác của các nữ sĩ trong hai giai đoạn chúng ta cũng thấy có sự kế thừa và cũng có những sự khác biệt hoàn toàn. Dễ dàng nhận thấy chủ đề về thiên nhiên là chủ đề xuyên suốt trong cả hai giai đoạn sáng tác. Thiên nhiên đem lại cảm hứng và đóng một vai trò quan trọng trong sáng tác của các nữ tác gia trung đại. Nhưng nếu như các tác giả giai đoạn thế kỷ X - XVII sáng tác thiên nhiên chỉ là điểm xuyết làm nền cho nhân vật xuất hiện, thiên nhiên mang tính ước lệ, tập cổ thì đến thế kỉ XVIII - XIX thiên nhiên đã đi vào tâm cảnh, thiên nhiên được gửi gắm để bộc lộ tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình. Thiên nhiên là bóng dáng của con người.

Tuy vậy không chỉ có thiên nhiên, các nữ sĩ còn quan tâm đến đề tài về con người. Nữ sĩ giai đoạn thế kỷ X - XVII sáng tác bài kệ theo quan điểm Phật giáo hướng đến giúp con người được giải thoát trong cuộc đời này, mang tính giáo dục, khuyên bảo con người về lối sống, về cách điều chỉnh tâm mình để được an nhiên tự tại. Những tác phẩm mang tính giáo lý, triết luận sâu sắc. Cùng với đó là sáng tác về những anh hùng của dân tộc. Những sáng tác thể hiện sự ngưỡng vọng về những người có tài năng và phẩm chất nổi bật trong xã hội. Đến thế kỷ XVIII - XIX Phạm Lam Anh có tiếp tục phát triển đề tài này, nữ sĩ có sáng tác bài thơ tứ tuyệt về Khuất Nguyên một nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc. Nhưng đề tài chỉ đến đó là dừng lại. Sau này các nữ sĩ khác

có sáng tác mảng đề tài về cuộc sống con người như sáng tác của Lê Ngọc Hân khóc vua Quang Trung khi vua băng hà hay Nguyễn Thị Nhược Bích sáng tác chủ đề xoay quanh đời sống xã hội Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Nhưng chủ đề về con người được phát triển đến sáng tác về hình ảnh người phụ nữ trong xã hội quân chủ chuyên chế Việt Nam như các sáng tác của Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm... hoặc thể hiện cái tôi cá nhân. Tuy nhiên những sáng tác đó đều gắn với cuộc sống, thể hiện những vấn đề đề trong cuộc sống thực tại của con người. Nó không mang tính giáo lý, triết lý mà đôi khi là những tiếng than, là lời nói của một tâm hồn nhiều đau khổ trong cuộc sống. Có khi lại là những Đoàn Thị Điểm dù có sáng tác *Truyện kỳ tân phá* mang đến những yếu tố kỳ, quái hoang đường thì vẫn xoay quanh cuộc sống gần gũi và những phẩm chất của người phụ nữ. Có những người phụ nữ được lấy nguyên mẫu từ cuộc sống đời thường. Đó là một bước phát triển dài trong lịch sử phát triển và tư tưởng của các sáng tác văn học.

3.2. Sáng tác của các tác giả nữ văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX trong cái nhìn so sánh với sáng tác của các tác giả nam thế kỉ XVIII - XIX

Xét về mặt giới tính, giới tính nữ và giới tính nam có những đặc điểm mang tính sinh học, tâm lý khác nhau. Chính điều đó đã ảnh hưởng chi phối đến những lựa chọn và quan điểm khác nhau của họ. Cùng so sánh những sáng tác của các nữ tác giả văn học Việt Nam thế kỉ XVIII - XIX với sáng tác của các nam tác giả văn học Việt Nam thế kỉ XVIII - XIX để thấy được cái nhìn đối sánh với nhau. Từ đó nhận ra những ưu nhược hạn chế cũng như những ưu điểm nổi bật trong sáng tác của hai giới.

Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX là đỉnh cao của một quá trình văn học phát triển liên tục từ khi nước ta giành độc lập

cho đến lúc bấy giờ. Giai đoạn này cho thấy đề tài, chủ đề cơ bản trong các sáng tác đã có sự thay đổi. “Trong sáng tác của các tác giả nam, họ phát hiện ra nhân tố con người và đưa con người lên hàng đầu trong nhận thức của văn học đem đến một chuyển biến rất cơ bản cho lịch sử văn học, đó là sự ra đời của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa. Được thể hiện ở hai bình diện vừa phân biệt lại vừa bổ sung cho nhau là:

- Phê phán những thế lực quân chủ chuyên chế chà đạp con người.
- Đề cao con người, đề cao cuộc sống trần tục.

Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII - XIX về một phương diện có thể coi là văn học phê phán, tố cáo xã hội. Các nhà thơ, nhà văn giai đoạn này đã phê phán gay gắt những hiện tượng suy đồi của xã hội quân chủ chuyên chế. Có thể kể đến *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Thượng kinh kí sự của Lê Hữu Trác*, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ân.

Trong thơ chữ Hán có thể thấy so với thể ký việc miêu tả đời sống của nhân dân có phần đậm nét hơn. Các tác giả như Phạm Nguyễn Du, Ngô Thế Lân, Bùi Huy Bích, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Du, Lý Văn Phức, Doãn Uẩn, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu... đã ghi lại được nhiều bức tranh sinh động về cuộc sống đói khổ của quần chúng. Đặc điểm chung trong sự tố cáo của văn học giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - XIX là các nhà thơ, nhà văn không đứng trên lập trường đạo đức quân chủ chuyên chế để phê phán những hiện tượng phi đạo đức, mà chủ yếu là đứng trên lập trường nhân sinh để tố cáo tất cả những cái gì phản nhân sinh, phản tiến hóa. Nhu cầu mong muốn giải phóng tình cảm không chỉ gắn liền với đề tài tình yêu, mà còn gắn liền với hình ảnh của người phụ nữ. Các tác giả viết rất nhiều về hình ảnh người phụ nữ. Không chỉ có Nguyễn Du, Phạm Thái, Phạm Đình Hổ mà còn có thể kể đến: Ninh Tồn, Lý Văn Phức cũng viết về nhiều

về phụ nữ. Các nhà thơ nói đến nỗi đau khổ của người phụ nữ với tất cả sự xúc động, với lòng thông cảm, xót thương và trân trọng. Họ là những con người đau khổ nhưng có tài, có tình, có ý chí và nghị lực. Các nhà thơ có thái độ thông cảm, bênh vực và ca ngợi”. [15, tr.14-50]

Nhắc đến văn học Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVIII - XIX chúng ta không thể không nhắc đến một số tên tuổi của các nam tác giả đã có những đóng góp đáng kể cho nền văn học nước nhà như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương. Khi đối sánh sáng tác của các nữ tác giả với nam tác giả chúng tôi lựa chọn so sánh trên các tiêu chí như: số lượng tác phẩm; đặc điểm tác phẩm về nội dung, hình tượng trung tâm; hình thức thể loại, ngôn ngữ.

Xét về số lượng tác phẩm, các tác giả nữ dường như có số lượng vẫn còn rất khiêm tốn so với sáng tác của các nam tác giả. Nguyễn Du (1765-1820) để lại gia sản với những tập thơ sáng tác bằng chữ Hán gồm *Thanh Hiên thi tập* (49 bài), *Nam trung tạp ngâm* (40 bài), *Bắc hành tạp lục* (131 bài), khoảng 249 bài tổng thể và sáng tác bằng chữ Nôm của ông có *Đoạn trường tân thanh* và *Văn chiêu hồn*. Nguyễn Công Trứ (1778-1859) là một nhà thơ có vị thế đáng kể trong văn học Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỉ XIX vì sáng tác của ông hình thành một khuynh hướng mới, khác với tinh thần của văn học giai đoạn trước và mang màu sắc thời đại rõ rệt. Sáng tác của ông hầu hết bằng chữ Nôm và tương truyền có trên dưới một nghìn bài thơ Nôm. Cao Bá Quát sáng tác rất nhiều bao gồm cả sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm. Nhưng phần sáng tác bằng chữ Nôm thì dường như nhìn nhận ông còn có nhiều lệch lạc. Phần sáng tác bằng chữ Hán của ông có khoảng 12 tập thơ và văn bằng chữ Hán, tổng cộng đến 1353 bài thơ và 21 bài văn xuôi. Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) được coi là người mở đầu cho văn học giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX, nhà thơ tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước chống

Pháp. Nguyễn Khuyến để lại tác phẩm lên đến gần 300 bài thơ bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Trần Tế Xương tiêu biểu nhất cho khuynh hướng văn học tố cáo hiện thực giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX. Ông sáng tác rất nhiều nhưng hiện nay cũng bị thất lạc không ít hoặc đôi khi ông sáng tác cho bạn bè nghe đọc xong cũng không ghi chép lại nên giờ còn khoảng hơn trăm bài thơ. Thơ Tú Xương phải xem xét thật kĩ lưỡng tránh nhầm lẫn với thơ người khác. Mới điếm qua một số gương mặt tác giả nam tiêu biểu nhất của giai đoạn văn học thế kỉ XVIII - XIX ta đã thấy số lượng bài lên đến gần 3000 bài thơ.

Chủ đề mà các tác giả nam thường đề cập đến tạo nên những hình tượng nhân vật trung tâm đó là: Nguyễn Du với thơ chữ Hán thể hiện tính cách ẩn dật thoát ly hưởng lạc. Hình ảnh một con người tuổi còn trẻ mà đầu đã bạc tượng trưng cho một con người có nhiều tâm sự, nhiều suy nghĩ, trầm ngâm, lặng lẽ. Nguyễn Du tự cảm thấy cô độc không có tri âm, tri kỷ trong cõi đời này. Có thể nói đôi với Nguyễn Du chính là vấn đề về cuộc đời, nhà thơ thực sự quan tâm đến con người, cuộc sống. Đặc biệt trong tập thơ *Nôm Đoạn trường tân thanh* đã thể hiện một chủ nghĩa nhân đạo cao cả. Còn tác giả Nguyễn Công Trứ đề cập xuyên suốt toàn bộ gia sản sáng tác thể hiện chí nam nhi, bộc lộ về cuộc sống nghèo khổ và thế thái nhân tình. Đặc biệt ông cũng cho thấy triết lý cầu nhân, hưởng lạc. Không những vậy, Cao Bá Quát một nhà thơ có bản lĩnh và tâm hồn giàu thông cảm, yêu mến, phản kháng mạnh mẽ với chế độ quân chủ chuyên chế triều Nguyễn. Mặt khác, nhà thơ Nguyễn Khuyến lại để lại dấu ấn về một nhà thơ nông thôn và yêu mến cuộc sống. Còn Trần Tế Xương đã khắc họa trong thơ của mình bức tranh xã hội xưa và thể hiện cái tôi bất đắc chí với thời cuộc bằng một chất giọng trữ tình trào phúng.

3.2.1 Về nội dung

Nhìn chung đề tài cơ bản trong văn học giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII - XIX mà các nam tác giả lựa chọn không phải là lịch sử và thiên nhiên mà là những vấn đề thiết cốt trong cuộc sống trước mắt. Ở giai đoạn này các tác giả viết về đề tài chiến tranh và những hậu quả của nó. Những cuộc xung đột giữa các tập đoàn quân chủ chuyên chế khiến cho cuộc sống xã hội thay đổi. Nó mang đến những tai họa về sự thối nát của giai cấp quân chủ chuyên chế thống trị. Do vậy mà các tác giả cũng viết về cuộc sống khổ cực của nhân dân và số phận của những người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội ấy. Không những vậy họ còn đề cập đến chủ đề về tình yêu và những ràng buộc khắc nghiệt của lễ giáo quân chủ chuyên chế. Lý tưởng thẩm mỹ của giai đoạn này cơ bản là khác trước, nó không ở trong vòng lý tưởng đạo đức mà phân tách khỏi đó. Đó chính là vẻ đẹp của cuộc sống phong phú.

Nội dung trong các sáng tác của các tác giả nam đề cập chủ yếu đến đời sống xã hội lúc bấy giờ và lối sống thoát li thực tại “an bản lạc đạo”, “lánh đục về trong” của các tác giả. Nhân vật trung tâm trong các sáng tác được mở rộng không chỉ là các nhà Nho mà có cả những người bình dân thuộc các tầng lớp khác trong xã hội. Điều này khác hẳn đối với sáng tác của các nữ tác giả khi họ quan tâm đến đời sống của những người phụ nữ và hạnh phúc lứa đôi. Các tác giả nam có đề cập đến mọi mặt của cuộc sống đầy biến động lúc bấy giờ, đề cao số phận con người, thương cảm đối với những con người bất hạnh, những người phụ nữ. Người phụ nữ cũng dành những trang viết của mình để viết về con người nhưng là tiếng nói tự bộc bạch về những người phụ nữ.

3.2.2 *Về ngôn ngữ và thể loại*

Sáng tác của các nữ tác giả vẫn gồm hai bộ phận văn học chữ Hán và chữ Nôm. Đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của chữ Nôm về cả số lượng

và chất lượng trong giai đoạn này. Giai đoạn này lực lượng sáng tác đã có sự thay đổi lớn, tăng cường những tác giả thuộc tầng lớp dưới, do trường học có thể mở ra khắp nơi. Học trò không cần giỏi cũng có thể đi thi, một số kẻ giàu có thể nhờ tiền mà đậu. Những anh lái lợn, đi buôn, lái trâu cũng có thể đua nhau nộp ba quan để vào thi. Rất nhiều người có cơ hội đi học và đi thi. Một phần là vì buông lỏng thi cử. Và qua đó cũng tăng cường ảnh hưởng của văn học dân gian, của ca dao, dân ca, câu đối.

Về phương diện thể tài, trong văn học chữ Nôm nửa cuối thế kỉ XVIII - XIX chưa có văn xuôi nghệ thuật, thơ vẫn là chủ yếu. Các nam tác giả dùng văn học chữ Nôm chủ yếu là thể thơ Đường luật, nghĩa là thể tài dùng trong thi cử, vốn bắt nguồn từ văn học Trung Quốc. Nhưng đến đây đã có việc cải biến thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật thành thể bát cú xen kẽ câu sáu chữ với câu bảy chữ hay kết những bài thơ Đường luật thành thể truyện thơ để có khả năng phản ánh cuộc sống rộng lớn hơn.

Văn học chữ Hán không phát triển rực rỡ bằng văn học chữ Nôm nhưng khối lượng lại rất nhiều và không phải không có bằng chứng có những thành tựu đáng kể.

Có thể thấy rằng về ngôn ngữ thì cả các tác giả nữ và tác giả nam thế kỉ XVIII -XIX đều có sử dụng chữ Hán và chữ Nôm trong các sáng tác của mình. Thể loại cũng có sự song song phát triển các thể loại về thơ (lục bát, song thất lục bát). Tuy nhiên các tác giả nữ có sự phát triển mạnh mẽ hơn về sáng tác một số truyện truyền kì, nhưng không mạnh mẽ như các tác giả nam trong việc sử dụng các thể loại văn xuôi trung đại (truyện truyền kì, truyện kí...)

*** Tiểu kết Chương 3**

Để thấy rõ nhất những sự kế thừa và phát triển mạnh mẽ, chúng ta cần so sánh những thành tựu đạt được trong sáng tác văn học của các nữ tác giả thế kỉ XVIII-XIX trong thế đối sánh với sáng tác của các nữ tác gia thế kỉ X - XVII và các nam tác gia thế kỉ XVIII - XIX. Từ đó tìm ra nguyên nhân và có cái nhìn hệ thống về quá trình phát triển của nền văn học Việt Nam trong giai đoạn thế kỉ X - XIX. Qua quá trình đối sánh chúng ta có thể thấy được hai kết luận sau:

- Trong sáng tác của các nữ tác giả thế kỉ XVIII - XIX có sự phát triển đề tài mở rộng và gắn với cuộc sống con người gần gũi hơn. Nếu như sáng tác của các nữ tác giả thế kỉ X - XVII sáng tác mang tính giáo huấn, có ý nghĩa triết lý cho người đọc về cuộc sống và con người trong văn học Phật giáo. Theo văn học Phật giáo thì con người nên tự điều chỉnh tâm mình thì mới có thể có được cuộc sống thoải mái. Khi mà tâm vẫn còn bị vướng bận, bị vật chất bên ngoài chi phối thì con người sẽ gặp đau khổ. Vì vậy để tránh bớt đau khổ thì con người chỉ còn cách rèn tâm mình không sân si với những thứ vật chất, coi mọi thứ trên đời đều là hư vô. Khác với lối tư duy của Phật giáo, Nho giáo tuân thủ chặt chẽ các quy ước đề cao tính tập cổ, ca ngợi những vị anh hùng trong quá khứ như Thánh Gióng, Khuất Nguyên mà không đề cập đến cuộc sống con người ở thực tại. Những người thời đại trước là những tấm gương đáng để noi theo nên những vị anh hùng dân tộc, những nhà thơ nổi tiếng trước đó sẽ là đề tài hoặc hình mẫu để những người đời sau học tập. Do vậy họ được nhắc đến nhiều và ca ngợi nhiều. Đến thế kỉ XVIII - XIX các đề tài, chủ đề đã đề cập đến hạnh phúc nam nữ, số phận người phụ nữ trong xã hội. Mọi quan tâm của các tác giả đã có sự chuyển đổi và các quy ước của văn học Nho giáo cũng không còn cứng nhắc. Các nữ tác giả quan tâm gần gũi hơn đến các vấn đề của con người trong cuộc sống thực tại. Tuy chưa nói một cách trực tiếp nhưng cũng phần nào qua những hình ảnh mang tính biểu tượng

hay ẩn dụ cách nói sâu xa về các hiện tượng trong xã hội mà thể hiện quan điểm cũng như sự quan tâm thiết thực đến số phận con người. Xã hội thay đổi, cuộc sống con người thay đổi, mô hình xã hội không còn nguyên thủy xã hội quân chủ chuyên chế mà lúc đó có xảy ra nhiều loạn lạc và nhiều giá trị theo quan điểm của Nho giáo cũng bị phá vỡ. Do vậy mà con người gặp nhiều dồn nén trong cuộc sống, chất chứa tâm tư. Tất cả những điều đó đã biến thành những tư tưởng, tình cảm trong sáng tác của các nữ sĩ.

- So với các tác giả nam thế kỉ XVIII - XIX, sáng tác của các tác giả nữ cũng bộc lộ nhiều sự khác biệt. Với số lượng nữ tác gia có giới hạn, họ đã sáng tác số lượng tác phẩm không nhiều so với các nam tác giả. Cùng với sự quan tâm về một số vấn đề trong xã hội, cả hai giới đều có những sáng tác đề cập đến số phận con người, nhất là người phụ nữ trong xã hội quân chủ chuyên chế Việt Nam. Tuy nhiên nếu như các nữ tác gia là tiếng nói đồng cảm lên tiếng bênh vực những người phụ nữ chịu nhiều bất công trong xã hội thì các nam tác gia nói về người phụ nữ với một không gian rộng và nhiều mối quan hệ phức tạp hơn.

KẾT LUẬN

1. Trong giai đoạn văn học trung đại Việt Nam, bên cạnh số lượng đông đảo các tác giả nam với những tên tuổi và tác phẩm đồ sộ thì còn một lực lượng không thể không kể đến đó là các tác giả nữ. Số lượng nữ tác giả văn học Việt Nam trung đại thế kỉ XVIII - XIX tuy không quá lớn, khoảng chín nữ tác giả nhưng đã đóng góp những giá trị không nhỏ vào diện mạo giai đoạn văn học trung đại nói riêng và nền văn học Việt Nam nói chung. Có thể kể đến các gương mặt các nữ tác giả như sau: Đoàn Thị Điểm, Phạm Lam Anh, Hồ Xuân Hương, Lê Ngọc Hân, Trương Thị Trọng, Nguyễn Thị Hinh, Nguyễn Trinh Thuận, Nguyễn Tĩnh Hòa, Nguyễn Thị Nhượng Bích.

2. Trong sáng tác của các nữ tác giả văn học trung đại Việt Nam, các tác giả tập trung sáng tác xoay quanh một số đề tài, chủ đề đặc trưng. Trong đó, đầu tiên phải kể đến đề tài, chủ đề về thiên nhiên. Thiên nhiên có mặt trong rất nhiều sáng tác của các tác giả nam, trở thành đề tài quen thuộc, phổ biến. Nhưng khi thiên nhiên đi vào sáng tác của các tác giả nữ, nó không đơn thuần chỉ tả thiên nhiên của tự nhiên mà thiên nhiên trong các sáng tác của các tác giả nữ đã thấm đẫm cái tình của các nữ thi sĩ. Thiên nhiên cũng buồn, cũng cô đơn... như chính tâm trạng của nhân vật trữ tình đang buồn, đang cô đơn. Thiên nhiên trong các sáng tác đó có thể không phải là thiên nhiên tả thực mà đó là thiên nhiên mang tính ước lệ, tượng trưng cho tâm trạng con người. Bên cạnh đó, các nữ tác giả thế kỉ XVIII - XIX còn tập trung biểu hiện các chủ đề xoay quanh số phận của những người phụ nữ trong xã hội quân chủ chuyên chế Việt Nam. Đó là chủ đề về tình yêu lứa đôi, về tiếng nói của người phụ nữ mong muốn khát khao sự bình đẳng, về cái tôi cá nhân. Những người phụ nữ nhỏ bé, khao khát yêu thương nhưng lại gặp nhiều trắc trở trong tình yêu hay hạnh phúc hôn nhân

đã gửi gắm tâm sự của mình vào những sáng tác như một cách để trải lòng mình. Sống trong xã hội quân chủ chuyên chế nhiều quy tắc hà khắc đối với những người phụ nữ đã khiến họ bật lên những tiếng nói thể hiện sự phản kháng ban đầu đối với những lễ giáo và quy tắc cổ hủ lạc hậu. Đặc biệt những tác giả là những người phụ nữ nên họ quan tâm hơn hết đến đời sống của những người phụ nữ trong xã hội và sự bất bình đẳng với nam giới trong xã hội.

3. Bằng nhiều hình thể hiện vô cùng đa dạng và phong phú, sáng tác của các tác giả nữ được thể hiện thông qua các thể loại như: truyện truyền kỳ, văn tế, thơ lục bát, thơ thất ngôn... Mỗi nữ tác gia đều có sáng tác thơ. Các nữ sĩ lựa chọn thơ là loại thể để thể hiện các tác phẩm của mình như một cách để lắng lại những tâm sự, những nỗi buồn, ai oán... cô đọng và đậm chất trữ tình. Trong các thể thơ được các nữ sĩ lựa chọn thì thể thơ lục bát và thể thơ thất ngôn chiếm số lượng lớn nhất. Thể thơ lục bát với nguồn gốc dân tộc, thân thuộc với kết cấu vần nhịp đơn giản, dễ làm là một lựa chọn và bên cạnh đó với việc được đi học và tố chất thiên bẩm thì những nữ sĩ cũng sánh ngang với các tác giả nam với sáng tác thể thơ thất ngôn có nguồn gốc từ Trung Quốc. Những sáng tác được sử dụng ngôn ngữ với chất liệu chủ yếu bằng chữ Hán và chữ Nôm. Tuy nhiên với việc sử dụng chữ Nôm được phổ biến ngày càng rộng rãi và phù hợp với đời sống văn hoá người Việt mà các nữ sĩ đã lựa chọn sử dụng chữ Nôm trong các sáng tác của mình nhiều hơn. Sử dụng chữ Nôm đồng thời bớt tính tập cổ trong mỗi sáng tác với việc giảm bớt sử dụng điển tích, điển cố và tăng cường sử dụng từ láy và thành ngữ tục ngữ đã khiến ngôn ngữ trong các sáng tác của các nữ tác gia trở nên gần gũi và mộc mạc hơn.

4. Tuy chỉ với số lượng tác giả ít ỏi và số lượng tác phẩm không quá đồ sộ so với các nam tác giả thế kỷ XVIII - XIX nhưng đó cũng là sự phát triển mạnh mẽ so với sáng tác của các nữ tác giả Việt Nam trung đại thế kỉ X - XVII. Nếu như ở giai đoạn thế kỉ X – XVII chỉ có ba tác giả nữ là: Lý Ngọc Kiều, Lê Thị Yến và Ngô Chi Lan thì đến thế kỉ XVIII – XIX số nữ tác giả đã đông đảo hơn: Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Thị Hinh, Lê Ngọc Hân, Nguyễn Thị Nhược Bích. Chính trong giai đoạn thế kỉ XVIII - XIX này với nhiều biến cố của xã hội quân chủ chuyên chế Việt Nam, với nhiều sự thay đổi trong đời sống và tư duy, đã xuất hiện những nữ tác gia tạo nên dấu ấn cá nhân đầy cá tính chống lại những quan niệm lạc hậu và bất công với những người phụ nữ Việt Nam thời bấy giờ như Hồ Xuân Hương. Hồ Xuân Hương là tiếng nói cá tính mạnh mẽ nhất phản kháng với những hủ tục của chế độ quân chủ chuyên chế đối với những người phụ nữ. Những tác giả nam thế kỉ XVIII – XIX lại tập trung sáng tác với chủ đề về đề cao quyền con người. Trong các chủ đề đó có rất nhiều sáng tác lên tiếng bênh vực những người phụ nữ. Nhưng so với đề tài, chủ đề mà các nữ tác gia sáng tác thì đề tài, chủ đề của các nam tác gia có tính bao quát, rộng hơn đề cập đến các khía cạnh đa diện nhiều chiều của cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương An (2004), *Thơ Mai Am và Huệ Phó*, NXB Thuận Hóa, Huế.
2. Lê Thị Anh (2007), *Thơ mới với thơ Đường*, NXB Văn học, Hà Nội.
3. Lữ Huy Nguyên (2008), *Hồ Xuân Hương Thơ và đời*, NXB Văn học, Hà Nội.
4. Lại Nguyên Ân (Biên soạn) (2003), *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Dân (1995), *Những vấn đề lý luận của văn học so sánh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Dân (2006), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Lê Du (1929), *Nữ lưu văn học sử: Lịch sử văn học của nữ giới*, Đông Phương thư xã Hà Nội xuất bản, Hà Nội.
8. Hà Minh Đức (Chủ biên), Phạm Thành Hưng, Đỗ Văn Khang, Phạm Quang Long, Nguyễn Văn Nam, Đoàn Đức Phương, Trần Khánh Thành, Lý Hoài Thu (2014), *Lý luận văn học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
9. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2009), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
10. Đỗ Thị Hảo (2001), *Công chúa Mai Am đời và thơ*, NXB Kim Đồng, Hà Nội.
11. Đỗ Thị Hảo (chủ biên) (2010), *Các nữ tác gia Hán Nôm Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Phạm Văn Hưng (2015), “Trần Đình Hượu với việc phân loại ba mẫu nhà nho trong văn học Việt Nam trung cận đại”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, (số 5), tr.26-34.

13. Phạm Văn Hưng (2016), *Tự sự của Trinh tiết: Nhân vật liệt nữ trong văn học Việt Nam trung đại thế kỉ X-XIX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Trần Đình Hượu (1999), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
15. Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỷ XVIII- hết thế kỷ XIX)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Đăng Mạnh (2000), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
17. Nguyễn Đăng Na (2007), *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
18. Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
19. Hoàng Phê (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
20. Sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập 1, (2016), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
21. Trần Đình Sử (1998), *Giáo trình Dẫn luận Thi pháp học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
22. Trần Đình Sử (Chủ biên), La Khắc Hòa, Phùng Ngọc Kiếm, Nguyễn Xuân Nam (2016), *Lý luận văn học Tập 2 (Tác phẩm và thể loại văn học)*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
23. Lê Văn Tấn (2013), *Tác giả nhà nho ẩn dật và văn học trung đại Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
24. Lê Thu Trang (2013), *Nhân vật người phụ nữ trong Truyền kì tân phả và Lan trì kiến văn học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
25. Lã Nhâm Thìn (1997), *Thơ Nôm đường luật*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

26. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
27. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
28. Trần Ngọc Vương (1999), *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
29. Trần Ngọc Vương (1999), *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Trần Ngọc Vương (2007), *Văn học Việt Nam thế kỉ X-XIX những vấn đề lý luận và lịch sử*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- 31.